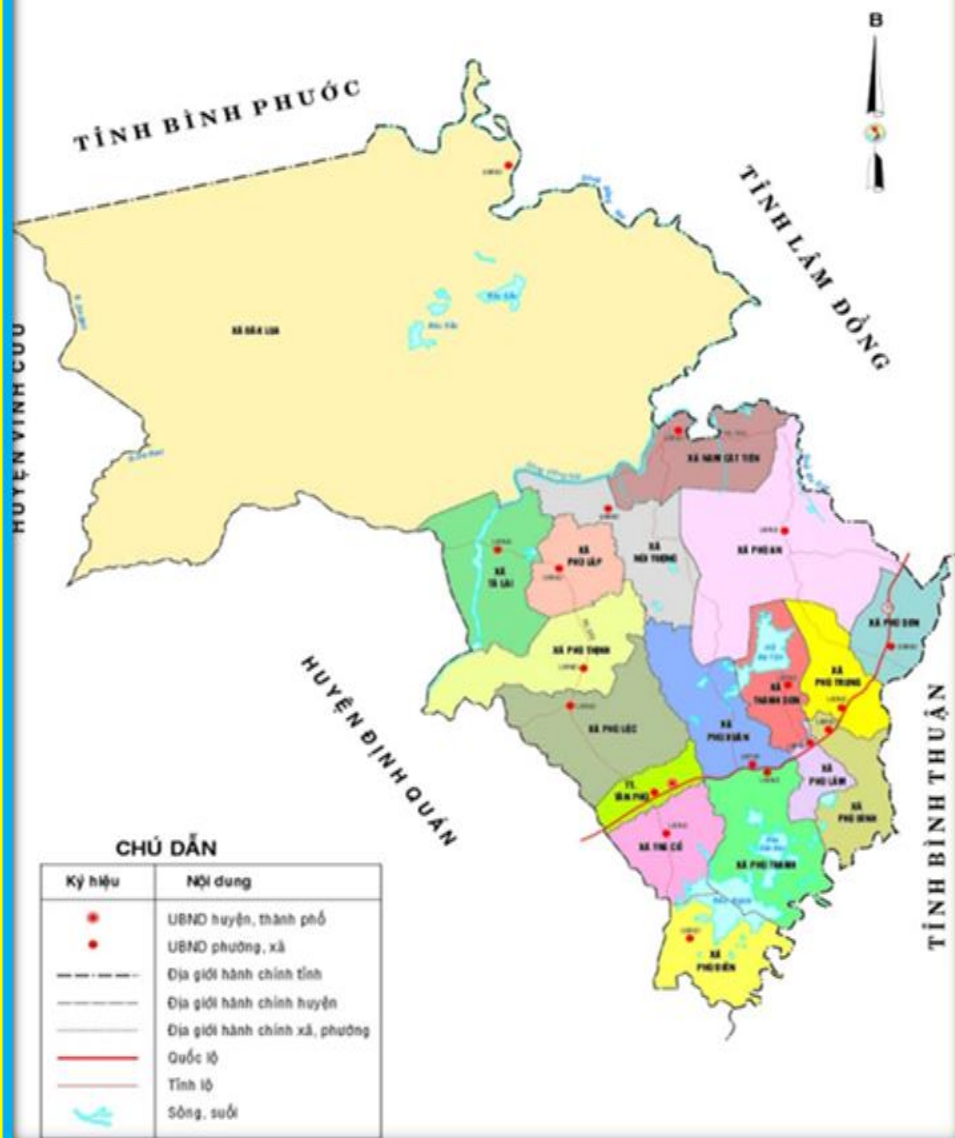


**CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN TÂN PHÚ**
<><><><><><>

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
HUYỆN TÂN PHÚ
NĂM 2020**

TÂN PHÚ, THÁNG 7 NĂM 2021

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI



LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chỉ đạo của Cục Thống kê Đồng Nai về việc biên soạn Niên giám Thống kê cấp huyện; Chi cục Thống kê huyện Tân Phú biên soạn ấn phẩm Niên giám Thống kê năm 2020 gồm những số liệu cơ bản phản ánh tình hình kinh tế-xã hội của huyện Tân Phú giai đoạn 2015-2020 trong đó các năm từ 2015 đến 2019 là số liệu chính thức và năm 2020 là số liệu ước tính sơ bộ.

Nội dung gồm: Đơn vị hành chính và diện tích đất; Dân số; Doanh nghiệp và hợp tác xã; Nông-lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp; Giáo dục; Y tế.

Số liệu trong Niên giám Thống kê năm 2020 được thu thập, xử lý tổng hợp, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam.

Niên giám Thống kê năm 2020 nhằm cung cấp cho các cấp lãnh đạo, các đơn vị, người dùng tin những thông tin cơ bản về kinh tế-xã hội phục vụ cho công tác lãnh đạo và nghiên cứu.

Sau khi nhận được ý kiến đóng góp của Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin; Chi cục Thống kê huyện đã điều chỉnh lại một số biểu để thống nhất với Niên giám thống kê của Tỉnh. Vì vậy đề nghị sử dụng Niên giám thống kê này thay thế các Niên giám thống kê trước đây nếu có sự khác biệt.

Chi cục Thống kê Tân Phú trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các cấp lãnh đạo, những người dùng tin cả về nội dung, hình thức để Niên giám Thống kê huyện Tân Phú ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số 0251.3856398 hoặc Email: tanphudn@gso.gov.vn.

Xin trân trọng cảm ơn!

CHI CỤC THỐNG KÊ TÂN PHÚ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA HUYỆN	9
I. BIỂU ĐỒ	
II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT	19
III. DÂN SỐ	25
IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	37
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	53
VI. CÔNG NGHIỆP	101
VII. GIÁO DỤC	109
VIII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI TƯ PHÁP VÀ THIÊN TÀI	125

TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ-ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tân phú là huyện miền núi nằm phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai. Trung tâm huyện cách thành phố Biên Hòa 90km, thành phố Hồ Chí Minh 125km và thành phố Đà Lạt 175km.

Tọa độ địa lý của Huyện từ 11010'37'' Vĩ độ Bắc đến 11034'49'' Vĩ độ Bắc. Từ 107010'15'' Kinh độ Đông đến 107031'42'' Kinh độ Đông. Phía Đông Bắc giáp tỉnh Bình Thuận, phía Nam giáp huyện Định Quán, phía Tây giáp huyện Vĩnh Cửu.

Huyện Tân Phú có 18 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: thị trấn Tân Phú và 17 xã. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 775 km², chiếm 13,12% diện tích toàn Tỉnh (775km²/5.907km²).

Phát huy lợi thế về địa trí địa lý nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và nằm trên quốc lộ 20, trục giao thông chính của tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, huyện Tân Phú nằm cách xa thành phố Biên Hòa và trung tâm tỉnh khác nên điều kiện thu hút vốn đầu tư để phát triển các ngành công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

2. Các yếu tố khí hậu thời tiết

Nhiệt độ không khí: Nhiệt độ trung bình năm 25⁰c, nhiệt độ trung bình cao nhất 33,4⁰c (tháng 3), nhiệt độ trung bình thấp nhất 18,5⁰c (tháng 01). Biên độ nhiệt ngày đêm khá cao, trung bình từ 3-5⁰c do đó có lợi ích cho việc tích lũy dinh dưỡng của cây trồng.

Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình năm 79%, độ ẩm trung bình cao nhất 90% (tháng 7), độ ẩm trung bình thấp nhất 18,5⁰c (tháng 01).

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm 2.174mm, lượng mưa tháng cao nhất 147mm (tháng 7), lượng mưa tháng thấp nhất 18,5c (tháng 01).

Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình năm 1.397mm, lượng bốc hơi tháng cao nhất 147mm (tháng 3), lượng bốc hơi thấp nhất 42mm (tháng 6).

Nhìn chung, các yếu tố khí hậu thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, cho phép bố trí đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. Đồng thời có nhiều thuận lợi trong việc thu hoạch, phơi sấy, bảo quản sản phẩm giảm tỷ lệ thất thoát. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước cho sản xuất và đời sống của

nhân dân trong mùa khô và lũ lụt trong mùa mưa ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3. Tình hình sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Huyện được thường xuyên quan tâm, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho các đối tượng sử dụng, trên cơ sở sử dụng hiệu quả đất sản xuất. Đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, nâng cao mức thu nhập trên một diện tích sản xuất. Hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 như sau:

- Diện tích đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của Huyện là 72.197 ha, chiếm 93,17% so diện tích tự nhiên. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 23.992 ha, chiếm 33,23% so diện tích đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; đất lâm nghiệp là 46.601 ha, chiếm 64,55%; đất nuôi trồng thủy sản 1.476 ha, chiếm 2,05% và còn lại đất nông nghiệp khác là 127 ha, chiếm 0,18%.

- Đất phi nông nghiệp 5.292 ha, chiếm 6,83% so diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng 3 ha, chiếm 0,004% so diện tích tự nhiên.

4. Tài nguyên rừng

Rừng Tân Phú có đặc trưng cơ bản của rừng nhiệt đới, tài nguyên động thực vật phong phú đa dạng, đặc biệt là Vườn Quốc gia Cát Tiên. Diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 46.601 ha, trong đó rừng sản xuất 3.313 ha, rừng phòng hộ 5.134 ha, rừng đặc dụng 38.154 ha; độ che phủ rừng đạt 57,7%, trữ lượng gỗ khoảng 1,3 triệu m³. Vườn Quốc gia Cát Tiên đã được nhà nước quyết định thành lập khu bảo tồn thiên nhiên và được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển.

5. Dân số và phân bố dân cư

Năm 2020, huyện Tân Phú có quy mô dân số trung bình là 153.581 người, chiếm 4,91% dân số trung bình của tỉnh Đồng Nai (là huyện có quy mô dân số nhỏ thứ 3 trong số 11 đơn vị cấp huyện, lớn hơn huyện Cẩm Mỹ và TP Long Khánh). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,97%;

Dân số thành thị (thị trấn Tân Phú) là 17.395 người, chiếm 11,33% dân số, dân số nông thôn của 17 xã còn lại là 136.186 người, chiếm 88,67% dân số;

Trong những năm qua, dân số trên địa bàn huyện Tân Phú có mức giảm cơ học khá lớn, bình quân hàng năm giảm khoảng 1.2%, chủ yếu do số người trong độ tuổi lao động chuyển đi làm việc tại thành phố Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2020, huyện Tân Phú có mật độ dân số là 198 người/km², thấp thứ 3 trong số 11 huyện, thành phố của tỉnh Đồng Nai, chỉ hơn huyện Vĩnh Cửu và Định Quán. Quy mô dân số và mật độ dân số có sự chênh lệch khá lớn giữa các xã, cụ thể là: thị trấn Tân Phú là 2.149 người /km², xã Đắc Lua 14 người/km².

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI NĂM 2020

Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 60,9 triệu đồng;
- Giá trị sản xuất ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản (giá so sánh 2010) tăng 4,41% so cùng kỳ;
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp-xây dựng (giá so sánh 2010) tăng 15,4% so cùng kỳ;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,15% so cùng kỳ;
- Giá trị sản phẩm trọt trên 1 ha đạt 181 triệu đồng;
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch: KV Thị trấn đạt 80,8%, KV Nông thôn đạt 85,1% ;
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,9%;
- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 57,7%;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 17/17 xã đạt 100%;
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 01/17 xã đạt 5,88%;
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng: về cân nặng theo độ tuổi là 6,02%, về chiều cao theo độ tuổi là 11,6%;
- Tỷ lệ áp, khu phố văn hóa đạt 96,8%; gia đình văn hóa đạt 98,98%.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp-thủy sản ước cả năm (theo giá so sánh 2010) đạt 3.265 tỷ đồng tăng 4,41% so cùng kỳ; trong đó nông nghiệp đạt 3.098 tỷ đồng, lâm nghiệp đạt 11 tỷ đồng, thủy sản đạt 156 tỷ đồng.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Huyện Tân Phú có qui mô diện tích tự nhiên lớn thứ ba trong tỉnh Đồng Nai (sau huyện Vĩnh Cửu và huyện Định Quán). Phần lớn diện tích đất trồng cây hàng năm đã chủ động đảm bảo được nước tưới. Huyện đã tích cực chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nạo vét, tu sửa các tuyến kênh mương nội đồng,

phòng tránh sâu bệnh và các yếu tố khí hậu, thời tiết bất lợi (nhất là lũ lụt và hạn hán).

*** Cây hàng năm:** Tổng diện tích gieo trồng là 22.695 ha đạt 112,78% kế hoạch và 97,85% so với cùng kỳ.

Trong đó Một số loại cây trồng chính:

- Diện tích: Lúa: 15.087 ha đạt 113,43% so kế hoạch và 99,43% so cùng kỳ; Bắp: 2.950 ha đạt 109,5% so kế hoạch và 97,52% so cùng kỳ; Rau các loại: 1.828 ha đạt 135,9% so kế hoạch và 94,04% so cùng kỳ; Đậu các loại: 381 ha đạt 45,3% so kế hoạch và 88,28% so cùng kỳ; Cây TĂGS: 1.021 ha đạt 145,61% so kế hoạch và 89,56% so cùng kỳ.

- Năng suất: Lúa: 62,67 tạ/ha đạt 100,41% so cùng kỳ; Bắp: 81,21 tạ/ha đạt 105,65% so cùng kỳ; Rau các loại: 175,67 tạ/ha đạt 100,34% so cùng kỳ; Đậu các loại: 14,85 tạ/ha đạt 103,73% so cùng kỳ; Cây TĂGS: 173,24 tạ/ha đạt 101,3% so cùng kỳ.

- Sản lượng lương thực có hạt là 116.989 tấn đạt 100,48% so cùng kỳ.

*** Cây lâu năm:** Tổng diện tích hiện có là 16.859 ha đạt 100,76% so cùng kỳ.

Một số cây trồng chính: Cà phê: 1.669 ha đạt 72,60% so cùng kỳ. Trong đó trồng mới 03 ha, cho sản phẩm 1.664 ha; Hồ tiêu: 1.121 ha đạt 69,34% cùng kỳ. Trong đó trồng mới 01 ha, cho sản phẩm 1.119 ha; Điều: 4.143 ha đạt 90,51% so cùng kỳ. Trong đó cho sản phẩm 4.138 ha; Cao su: 797 ha đạt 102,31% so cùng kỳ. Trong đó trồng mới 61 ha, cho sản phẩm 737 ha; Bưởi: 2.534 ha đạt 115,69% so cùng kỳ. Trong đó trồng mới 495,2 ha, cho sản phẩm 1.857 ha; Sầu riêng: 1.865 ha đạt 134,79% so cùng kỳ. Trong đó trồng mới 475 ha, cho sản phẩm 1.118 ha; Mít: 1.742 ha đạt 154,32% so cùng kỳ. Trong đó trồng mới 636 ha, cho sản phẩm 1.058 ha.

*** Về chăn nuôi:** Liên tục trong những năm qua, ngành chăn nuôi chịu tác động của nhiều loại dịch bệnh, giá cả liên tục biến động làm cho đàn gia súc, gia cầm phát triển không ổn định, cụ thể như sau:

- Tổng số đàn Trâu: 430 con, đạt 83,82% so cùng kỳ; đàn Bò: 8.965 con, đạt 96,69% so cùng kỳ; đàn Heo: 94.922 con, đạt 101,17% so cùng kỳ; đàn Gia Cầm: 1.811 ngàn con, đạt 108,79% cùng kỳ.

- Sản phẩm xuất chuồng: thịt heo hơi 16.428 tấn, đạt 101,22% so cùng kỳ; thịt gia cầm 8.611 tấn, đạt 111,64% so cùng kỳ; trứng gia cầm 27.445 triệu quả, đạt 107,53% so cùng kỳ.

1.2. Lâm nghiệp

Trên địa bàn huyện có Vườn quốc gia Cát Tiên được Nhà Nước thành lập khu bảo tồn thiên nhiên và được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển. Đồng thời còn có rừng phòng hộ thuộc công trình thủy điện Trị An và rừng sản xuất.

Tăng cường công tác kiểm tra các khu vực rừng trồng và rừng tự nhiên nhằm ngăn chặn kịp thời các đối tượng khai thác, phát đốt, lấn chiếm rừng và đất rừng; hướng dẫn các đơn vị chủ rừng và các xã theo dõi cấp dự báo cháy rừng trên hệ thống phòng cháy chữa cháy rừng trực tuyến để nắm bắt kịp thời thông tin dự báo cháy, chủ động thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

Tăng cường công tác kiểm tra việc mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép tại các địa bàn trọng điểm, nhất là vùng giáp ranh với VQG Cát Tiên và các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận.

1.3. Thủy sản

Huyện Tân Phú có sông Đồng Nai, sông La Ngà chảy qua, các sông, suối nhỏ và nhiều hồ, đập là điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Huyện có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tương đối lớn. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi trồng và khai thác tự nhiên. Nhiều hộ gia đình đã mở rộng diện tích nuôi cá, tôm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.901 ha, đạt 100,31% so với cùng kỳ. *Trong đó: DT nuôi tôm là 67 ha; Sản lượng thủy sản 6.389 tấn, đạt 103,65% so cùng kỳ, trong đó: Nuôi trồng: 5.996 tấn. Trong đó nuôi tôm: 124 tấn; Khai thác: 393 tấn*

Mô hình nuôi, trồng thủy sản trong các hồ, đập và sông, suối đã phát huy hiệu quả tốt, như nuôi cá trắm cỏ, cá rô phi, cá trê, cá chép, cá lăng và đặc biệt là nuôi tôm. Tuy nhiên, do biến động của giá cả thị trường không thuận lợi cho ngư dân, môi trường và dịch bệnh diễn biến xấu, tỷ lệ rủi ro cao làm cho đời sống ngư dân không ổn định.

2. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Huyện Tân Phú là một trong những huyện có ngành công nghiệp kém phát triển trong tỉnh Đồng Nai, do vị trí địa lý nằm xa các trung tâm kinh tế lớn và không có nhiều nguồn tài nguyên làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp. Đến nay Huyện chỉ có một khu công nghiệp tập trung là Khu công nghiệp Tân Phú với diện tích 54 ha.

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.928 tỷ đồng, đạt 96,49% kế hoạch năm và tăng 14,74% so cùng kỳ; trong đó GTSX khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 73,49%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến và sản xuất trang phục chiếm hơn 97% giá trị tổng sản lượng, công nghiệp khai thác có nhưng không đáng kể. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020 toàn huyện có 19 doanh nghiệp và 07 HTX hoạt động sản xuất công nghiệp với hơn 8.000 lao động, trong đó tại khu Công nghiệp huyện hiện nay đã thu hút được hơn 5.000 lao động đến làm việc và hiện vẫn đang tiếp tục thông báo tuyển dụng công nhân vào làm việc.

3. Các ngành dịch vụ

3.1. Về Thương mại

Hệ thống đường giao thông từ tỉnh đến Trung tâm huyện Tân Phú và từ huyện đến các xã đã được đầu tư, thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn năm 2020 ước đạt 6.587 tỷ đồng tăng 10,15% so cùng kỳ và đạt 98,17% kế hoạch năm.

Tình hình giá cả thị trường ổn định, không có biến động lớn, không có tình trạng đầu cơ găm hàng tích trữ chờ tăng giá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên xảy ra hiện tượng khan hiếm các mặt hàng y tế như khẩu trang và nước sát khuẩn đến nay đã ổn định và trở lại bình thường.

Triển khai kế hoạch thực hiện cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Xây dựng các điểm kinh doanh thực phẩm an toàn theo chuỗi tại các chợ.

3.2. Về du lịch

Huyện Tân Phú có tiềm năng tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, bao gồm: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan các di tích lịch sử, tín ngưỡng và cảnh quan. Nhưng hiện tại tiềm năng du lịch mới được khai thác ở mức độ thấp, các hoạt động kinh doanh du lịch còn rất hạn chế.

Vườn Quốc gia Cát Tiên, khu du lịch suối Mơ đang được khai thác khá hiệu quả, các cảnh quan thiên nhiên đẹp, như hồ Đa Tôn, thác Hòa Bình đang được kêu gọi đầu tư. Ngoài ra, trên địa bàn còn có một số địa điểm có thể xây dựng các trạm dừng chân cho khách du lịch trên tuyến thành phố Hồ Chí Minh – Đà Lạt;

Thu hút khoảng 290.000 lượt khách tham quan, trong đó có khoảng 7000 lượt khách quốc tế; tổng doanh thu đạt trên 35 tỷ đồng.

Phối hợp Trung tâm Xúc tiến Thương mại tỉnh tổ chức tour khảo sát tọa đàm, giới thiệu điểm đến du lịch Đồng Nai tại huyện với 90 lượt khách tham gia. Tổ chức rà soát mô hình du lịch Farmstay và các điểm du lịch tâm linh trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội dịp lễ, tết trong năm 2020. Thực hiện chỉnh lý trưng bày phòng truyền thống nhà văn hóa các dân tộc xã Tà Lài và mở lớp truyền dạy công chiêng, hát Then, hát Tính, múa Sạp cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Tà Lài.

4. Giáo dục và đào tạo

4.1. Mạng lưới trường, lớp, học sinh và đội ngũ giáo viên

Trên địa bàn huyện có 61 trường thuộc huyện quản lý, gồm 24 trường mầm non (trong đó 04 trường ngoài công lập), 20 trường tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở, 02 trường Phổ thông cơ sở; ngoài ra có 07 trường thuộc Tỉnh quản lý gồm 04 trường Trung học Phổ thông công lập, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú, 02 trường Phổ thông Dân lập đa cấp.

Tổng số lớp học: 1.109 lớp. Trong đó mầm non 320 lớp, Tiểu học 496 lớp, THCS 245 lớp, Phổ thông cơ sở 48.

Tổng số học sinh: 33.292 học sinh. Trong đó: Mầm non: 8.665 học sinh, Tiểu học: 13.741 học sinh, THCS: 9.508 học sinh, Phổ thông CS: 1.378 học sinh.

Toàn ngành có 1.485 giáo viên. Trong đó: Mầm non: 640 giáo viên, Tiểu học: 503 giáo viên, Trung học cơ sở: 301 giáo viên, Phổ thông CS: 41 giáo viên.

4.2. Về lĩnh vực đào tạo

Trên địa bàn Huyện có Trung tâm dạy nghề đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, về trang thiết bị đã được đầu tư tương đối đầy đủ phục vụ cho đào tạo nghề. Năm 2020 đã tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 300 học viên, trong đó 70 học viên học nghề phi nông nghiệp, đạt 140% so chỉ tiêu kế hoạch; 198 học viên học nghề nông nghiệp; liên kết với các trường Cao đẳng tiếp tục đào tạo nghề cho 137 học viên hệ trung cấp; tuyển sinh 120 học viên hệ trung cấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 66% (tính cả đào tạo nghề ngắn hạn).

Nhìn chung, chất lượng lao động trên địa bàn huyện còn thấp, đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh doanh giỏi còn rất thiếu. Cần phát triển đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề cho nông thôn.

5. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Ngành y tế thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân; khám và điều trị bệnh cho 301.000 lượt người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 4,61%; trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao chiếm 11,06%, suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 6,02%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%. Tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trong các dịp lễ, tết và trong các tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; Giám sát chặt chẽ các cơ sở y dược tư nhân không để xảy ra tình trạng vi phạm trong đăng ký kinh doanh. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên chiếm 0,17%.

Về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19: Chỉ đạo các cơ quan chức năng, UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình và triển khai các biện pháp phòng, chống và ứng phó với dịch bệnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao tinh thần phòng, chống dịch. Đến nay tình hình dịch bệnh ổn định, chưa phát hiện trường hợp nào dương tính với bệnh Covid-19 trên địa bàn.

6. Văn hóa, thông tin và thể thao, thể thao.

6.1. Về văn hóa, thông tin

Tổ chức tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc; tuyên truyền về Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tập trung đưa tin, bài về mừng Đảng, mừng Xuân Canh Tý 2020 và tin, bài phản ánh về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

Các hoạt động văn hoá đã được quán triệt và triển khai thực hiện tốt đến địa bàn cơ sở. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức thường xuyên; nhân dân được tiếp cận kịp thời với các thông tin kinh tế – xã hội, góp phần phục vụ cho sản xuất và nâng cao đời sống tinh thần. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hoạt động tiêu cực trong kinh doanh dịch vụ văn hóa.

Phong trào văn hóa văn nghệ, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành tích đáng kể góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua và trong việc xây dựng nông thôn mới nâng cao hiện nay.

Trong những năm qua, mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, trong điều kiện ngân sách khó khăn, vốn đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động văn hóa ngày càng cao ở cơ sở.

Lĩnh vực này cần được đẩy mạnh xã hội hóa, kết hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước với nguồn đóng góp của nhiều thành phần kinh tế và dân cư.

6.2. Về thể dục, thể thao

Tổ chức 03 hội thi văn hóa, văn nghệ; biểu diễn chương trình văn nghệ phục vụ các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước và tại các sự kiện trọng đại của huyện; khai mạc và bế mạc “hội chợ xuân năm 2020”. Tham gia 03 hội thi văn nghệ cấp tỉnh, đạt 02 giải diễn viên xuất sắc tại liên hoan đờn ca tài tử, giải ba toàn đoàn liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh và giải khuyến khích trong hội thi văn nghệ người cao tuổi tỉnh Đồng Nai năm 2020.

Tổ chức giải cầu lông ở 03 nhóm tuổi với 200 vận động viên tham gia và 01 giải bóng đá. Đăng cai tổ chức giải trẻ và vô địch võ cổ truyền Đồng Nai năm 2020. Tham gia các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh, kết quả đạt 22 HCV, 17 HCB, 35 HCD ở tất cả các giải đấu.

Đội kiểm tra liên ngành 814 tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành 25 cuộc tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin truyền thông, trò chơi điện tử và hướng dẫn các cơ sở kinh doanh thực hiện đúng các quy định của nhà nước và tạm ngưng hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tình hình sản xuất nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra; các biện pháp phòng trừ sâu bệnh được đảm bảo, hạn chế thấp nhất thiệt hại trong sản xuất; chủ động triển khai thực hiện tốt kế hoạch phòng chống hạn hán, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân và phục vụ sản xuất nông nghiệp; thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng trong mùa khô, trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Dịch tả lợn Châu Phi được khống chế và đã công bố hết dịch trên địa bàn toàn huyện, đồng thời hướng dẫn cho người dân tái đàn trở lại.

Tình hình thu ngân sách trên địa bàn đạt dự toán tỉnh giao.

Công tác xây dựng nông thôn mới được các ngành, các cấp quan tâm triển khai và chỉ đạo thực hiện. UBND huyện đã xây dựng, triển khai thực hiện các giải pháp, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cụ thể của từng tiêu chí và có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Sự nghiệp giáo dục, y tế, thông tin tuyên truyền, chương trình giảm nghèo, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, các chế độ chính sách cho các đối tượng được đảm bảo, đúng quy định.

Triển khai kịp thời, nghiêm túc các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh về các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Rà soát, hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 kịp thời, đúng đối tượng.

Tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn, hạn chế đó là: Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, bất lợi do ảnh hưởng của dịch bệnh CoVid-19 gây ra, tình hình xuất khẩu nông sản bị ảnh hưởng, dẫn đến giá cả và việc tiêu thụ một số loại nông sản gặp khó khăn.

Đối với công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, mặc dù đã được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo; tuy nhiên sự vào cuộc của chính quyền cơ sở chưa quyết liệt, thiếu chủ động, một số chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt chủ yếu rơi vào tiêu chí về hạ tầng như giao thông, trường học và tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người/năm.

Tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản (đất, cát) trái phép vẫn còn xảy ra, tuy không lớn nhưng chưa được phát hiện, ngăn chặn, xử lý ngay tại cơ sở.

Tình trạng tái lấn chiếm của các hộ kinh doanh tại Km 127, Quốc lộ 20 và điểm tự phát tại khu vực đường Tà Lài đoạn trước cổng Khu Công nghiệp vẫn còn diễn ra, chưa có biện pháp chế tài mạnh để xử lý triệt để.

Công tác phối hợp trong xử lý giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một số cơ quan, đơn vị chưa tốt; còn đê hồ sơ tồn đọng nhiều, gây bức xúc trong nhân dân../.

II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

	Trang
1. Đơn vị hành chính	21
1.1. Số ấp phân theo đơn vị hành chính	21
2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	22
3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn năm 2020	23
4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn năm 2020	24

1. Đơn vị hành chính

	Tổng số	Chia ra		
		Thị trấn	Xã	Phường
Năm				
2015	18	1	17	-
2016	18	1	17	-
2017	18	1	17	-
2018	18	1	17	-
2019	18	1	17	-
Sơ bộ 2020	18	1	17	-

1.1. Số ấp phân theo đơn vị hành chính

						<i>ĐVT: Ấp</i>
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	145	145	93	94	94	94
<i>Phân theo xã/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	12	12	9	9	9	9
2. Đắc Lua	13	13	6	7	7	7
3. Nam Cát Tiên	10	10	5	5	5	5
4. Phú An	7	7	4	4	4	4
5. Núi Tượng	8	8	4	4	4	4
6. Tà Lài	7	7	5	5	5	5
7. Phú Lập	7	7	5	5	5	5
8. Phú Sơn	6	6	4	4	4	4
9. Phú Thịnh	10	10	7	7	7	7
10. Thanh Sơn	7	7	4	4	4	4
11. Phú Trung	5	5	4	4	4	4
12. Phú Xuân	8	8	6	6	6	6
13. Phú Lộc	8	8	5	5	5	5
14. Phú Lâm	9	9	5	5	5	5
15. Phú Bình	8	8	6	6	6	6
16. Phú Thanh	9	9	5	5	5	5
17. Trà Cổ	6	6	4	4	4	4
18. Phú Điền	5	5	5	5	5	5

* Ghi chú: Năm 2017 giảm xuống còn 93 ấp do điều chỉnh, sát nhập, thành lập ấp, khu phố theo quyết định số 2817/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai ngày 11/8/2017.
- Năm 2018 tăng 1 ấp thuộc xã Đắc Lua do chuyển từ tỉnh Bình Phước sang.

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	77.492	100,00
Đất nông, lâm nghiệp, thủy sản	72.197	93,17
<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	23.992	33,23
Đất trồng cây hàng năm	8.153	33,98
Đất trồng lúa	6.082	74,60
Đất trồng cây hàng năm khác	2.071	25,40
Đất trồng cây lâu năm	15.839	66,02
<i>Đất lâm nghiệp</i>	46.601	64,55
Đất rừng sản xuất	3.313	7,11
Đất rừng phòng hộ	5.134	11,02
Đất rừng đặc dụng	38.154	81,87
<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	1.476	2,05
<i>Đất làm muối</i>	-	-
<i>Đất nông nghiệp khác</i>	127	0,18
Đất phi nông nghiệp	5.292	6,83
<i>Đất ở</i>	1.250	23,62
Đất ở tại nông thôn	1.151	92,08
Đất ở tại đô thị	99	7,92
<i>Đất chuyên dùng</i>	2.134	40,34
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11	0,52
Đất quốc phòng	41	1,91
Đất an ninh	5	0,23
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	128	5,98
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	144	6,74
Đất có mục đích công cộng	1.806	84,61
<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	66	1,25
<i>Đất cơ sở tín ngưỡng</i>	3	0,05
<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</i>	80	1,51
<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	1.218	23,02
<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	541	10,21
<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	-	-
Đất chưa sử dụng	3	0,00
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	3	100,00

3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn năm 2020

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Phân theo loại đất				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	77.492	23.992	46.601	1.476	2.134	1.250
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	810	473	93	-	142	98
2. Đắc Lua	41.513	2.311	38.083	94	128	64
3. Nam Cát Tiên	2.240	1.125	836	42	63	57
4. Phú An	5.235	1.415	3.476	57	86	36
5. Núi Tượng	2.344	1.573	492	101	51	40
6. Tà Lài	2.710	1.480	834	82	85	56
7. Phú Lập	1.429	889	196	217	46	59
8. Phú Sơn	1.435	392	874	32	42	67
9. Phú Thịnh	2.669	2.359	48	55	66	74
10. Thanh Sơn	1.545	575	447	56	400	42
11. Phú Trung	1.548	709	720	12	37	56
12. Phú Xuân	2.157	1.321	502	146	88	87
13. Phú Lộc	3.087	2.919	-	1	81	78
14. Phú Lâm	626	450	0,1	31	37	88
15. Phú Bình	1.582	1.315	-	44	63	116
16. Phú Thanh	2.815	1.943	-	244	238	91
17. Trà Cổ	1.712	1.378	-	92	145	70
18. Phú Điền	2.036	1.363	-	171	336	71

4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn năm 2020

Đơn vị tính : %

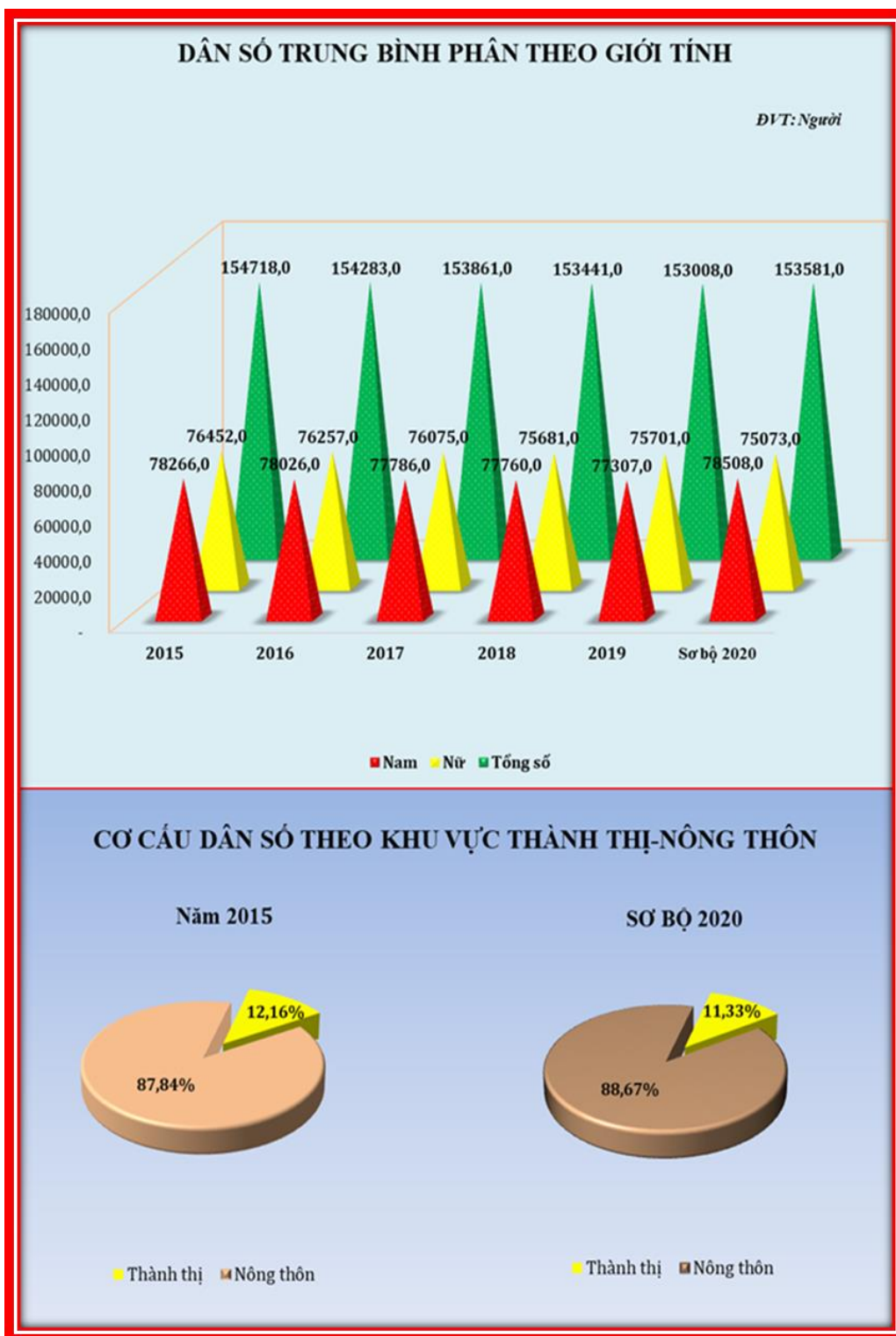
	Tổng diện tích	Phân theo loại đất				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo xã/ phường/thị trấn						
1. Thị trấn Tân Phú	1,04	1,97	0,20	-	6,65	7,84
2. Đắc Lua	53,57	9,63	81,72	6,38	6,00	5,12
3. Nam Cát Tiên	2,89	4,69	1,79	2,85	2,95	4,56
4. Phú An	6,76	5,90	7,46	3,88	4,03	2,88
5. Núi Tượng	3,03	6,56	1,06	6,82	2,39	3,20
6. Tà Lài	3,50	6,17	1,79	5,53	3,98	4,48
7. Phú Lập	1,84	3,71	0,42	14,70	2,16	4,72
8. Phú Sơn	1,85	1,63	1,88	2,14	1,97	5,36
9. Phú Thịnh	3,44	9,83	0,10	3,72	3,09	5,92
10. Thanh Sơn	1,99	2,40	0,96	3,76	18,74	3,36
11. Phú Trung	2,00	2,96	1,54	0,83	1,73	4,48
12. Phú Xuân	2,78	5,51	1,08	9,89	4,12	6,96
13. Phú Lộc	3,98	12,17	-	0,05	3,80	6,24
14. Phú Lâm	0,81	1,88	0,00	2,09	1,73	7,04
15. Phú Bình	2,04	5,48	-	2,95	2,95	9,28
16. Phú Thanh	3,63	8,10	-	16,54	11,15	7,28
17. Trà Cổ	2,21	5,74	-	6,26	6,79	5,60
18. Phú Điền	2,63	5,68	-	11,61	15,75	5,68

III. DÂN SỐ

	Trang
5. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo xã/phường/thị trấn	27
6. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	31
7. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường/thị trấn	32
7.1. Số hộ trung bình phân theo xã/phường/thị trấn	33
8. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường/thị trấn	34
9. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường/thị trấn	35
10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	36

5. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020
phân theo xã/phường/thị trấn

	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km²)
TỔNG SỐ	774,92	153.581	198
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>			
1. Thị trấn Tân Phú	8,10	17.395	2.149
2. Đắc Lua	415,13	5.691	14
3. Nam Cát Tiên	22,40	5.155	230
4. Phú An	52,35	4.548	87
5. Núi Tượng	23,44	4.873	208
6. Tà Lài	27,10	6.832	252
7. Phú Lập	14,29	6.319	442
8. Phú Sơn	14,35	8.645	603
9. Phú Thịnh	26,69	8.550	320
10. Thanh Sơn	15,45	6.156	398
11. Phú Trung	15,48	7.663	495
12. Phú Xuân	21,57	12.186	565
13. Phú Lộc	30,87	8.336	270
14. Phú Lâm	6,26	13.292	2.123
15. Phú Bình	15,82	10.975	694
16. Phú Thanh	28,15	12.941	460
17. Trà Cỏ	17,12	7.489	437
18. Phú Điền	20,36	6.535	321



**6. Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn**

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm					
2015	154.718	78.266	76.452	18.821	135.897
2016	154.283	78.026	76.257	18.431	135.852
2017	153.861	77.786	76.075	18.056	135.805
2018	153.441	77.760	75.681	17.673	135.768
2019	153.008	77.307	75.701	17.296	135.712
Sơ bộ 2020	153.581	78.508	75.073	17.395	136.186
Tỷ lệ tăng (%)					
Năm					
2015	99,75	99,38	100,12	98,02	99,99
2016	99,72	99,69	99,74	97,93	99,97
2017	99,73	99,69	99,76	97,97	99,97
2018	99,73	99,97	99,48	97,88	99,97
2019	99,72	99,42	100,03	97,87	99,96
Sơ bộ 2020	100,37	101,55	99,17	100,57	100,35
Cơ cấu (%)					
Năm					
2015	100,00	50,59	49,41	12,16	87,84
2016	100,00	50,57	49,43	11,95	88,05
2017	100,00	50,56	49,44	11,74	88,26
2018	100,00	50,68	49,32	11,52	88,48
2019	100,00	50,52	49,48	11,30	88,70
Sơ bộ 2020	100,00	51,12	48,88	11,33	88,67

7. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường/thị trấn

DVT: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	154.718	154.283	153.861	153.441	153.008	153.581
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	18.821	18.431	18.056	17.673	17.296	17.395
2. Đắc Lua	5.756	5.735	5.714	5.693	5.672	5.691
3. Nam Cát Tiên	5.222	5.201	5.180	5.159	5.138	5.155
4. Phú An	4.467	4.483	4.500	4.517	4.534	4.548
5. Núi Tượng	4.905	4.893	4.881	4.870	4.857	4.873
6. Tà Lài	6.863	6.850	6.836	6.823	6.808	6.832
7. Phú Lập	6.472	6.429	6.385	6.342	6.298	6.319
8. Phú Sơn	8.754	8.719	8.685	8.650	8.614	8.645
9. Phú Thịnh	8.506	8.510	8.513	8.518	8.520	8.550
10. Thanh Sơn	5.921	5.975	6.028	6.082	6.135	6.156
11. Phú Trung	7.523	7.550	7.578	7.606	7.636	7.663
12. Phú Xuân	12.044	12.069	12.094	12.119	12.143	12.186
13. Phú Lộc	8.231	8.250	8.269	8.288	8.307	8.336
14. Phú Lâm	13.449	13.398	13.347	13.297	13.244	13.292
15. Phú Bình	11.052	11.023	10.994	10.966	10.936	10.975
16. Phú Thanh	12.721	12.765	12.808	12.853	12.894	12.941
17. Trà Cổ	7.079	7.175	7.271	7.368	7.463	7.489
18. Phú Điền	6.932	6.827	6.722	6.617	6.513	6.535

7.1. Số hộ trung bình phân theo xã/phường/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	40.343	40.901	41.420	41.833	42.494	43.107
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	4.747	4.755	4.763	4.772	4.780	4.849
2. Đắc Lua	1.547	1.572	1.595	1.612	1.697	1.721
3. Nam Cát Tiên	1.524	1.529	1.537	1.556	1.558	1.580
4. Phú An	1.280	1.287	1.286	1.299	1.288	1.307
5. Núi Tượng	1.390	1.404	1.434	1.446	1.485	1.506
6. Tà Lài	1.916	1.955	1.980	2.000	2.005	2.034
7. Phú Lập	1.783	1.790	1.806	1.823	1.892	1.919
8. Phú Sơn	2.387	2.397	2.413	2.440	2.399	2.434
9. Phú Thịnh	2.421	2.460	2.510	2.531	2.480	2.516
10. Thanh Sơn	1.407	1.497	1.534	1.606	1.545	1.567
11. Phú Trung	1.885	1.922	1.991	2.005	1.965	1.993
12. Phú Xuân	2.998	3.020	3.065	3.090	3.165	3.211
13. Phú Lộc	2.260	2.277	2.300	2.326	2.442	2.477
14. Phú Lâm	3.281	3.389	3.437	3.472	3.529	3.580
15. Phú Bình	2.701	2.769	2.804	2.833	2.933	2.975
16. Phú Thanh	3.009	3.039	3.083	3.110	3.303	3.351
17. Trà Cỏ	1.848	1.864	1.894	1.908	2.048	2.078
18. Phú Điền	1.959	1.975	1.988	2.004	1.980	2.009

8. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường/thị trấn

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	78.266	78.026	77.786	77.760	77.307	78.508
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	9.316	9.201	9.016	8.768	8.594	8.739
2. Đắc Lua	2.926	2.928	2.907	2.944	2.927	2.858
3. Nam Cát Tiên	2.649	2.627	2.611	2.592	2.623	2.620
4. Phú An	2.271	2.279	2.290	2.365	2.351	2.406
5. Núi Tượng	2.500	2.499	2.493	2.458	2.500	2.488
6. Tà Lài	3.509	3.489	3.476	3.504	3.461	3.547
7. Phú Lập	3.304	3.269	3.256	3.523	3.180	3.543
8. Phú Sơn	4.360	4.325	4.353	4.301	4.320	4.349
9. Phú Thịnh	4.361	4.346	4.345	4.248	4.302	4.314
10. Thanh Sơn	3.032	3.061	3.073	3.117	3.148	3.190
11. Phú Trung	3.823	3.823	3.859	3.838	3.861	3.910
12. Phú Xuân	6.112	6.098	6.076	6.059	6.085	6.163
13. Phú Lộc	4.167	4.161	4.218	4.229	4.244	4.300
14. Phú Lâm	6.807	6.777	6.670	6.771	6.680	6.843
15. Phú Bình	5.546	5.538	5.535	5.459	5.401	5.527
16. Phú Thanh	6.394	6.424	6.503	6.556	6.671	6.675
17. Trà Cổ	3.655	3.694	3.668	3.692	3.730	3.796
18. Phú Điền	3.534	3.487	3.437	3.336	3.229	3.240

9. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường/thị trấn

ĐVT: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	76.452	76.257	76.075	75.681	75.701	75.073
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	9.505	9.230	9.040	8.905	8.702	8.656
2. Đắc Lua	2.830	2.807	2.807	2.749	2.745	2.833
3. Nam Cát Tiên	2.573	2.574	2.569	2.567	2.515	2.535
4. Phú An	2.196	2.204	2.210	2.152	2.183	2.142
5. Núi Tượng	2.405	2.394	2.388	2.412	2.357	2.385
6. Tà Lài	3.354	3.361	3.360	3.319	3.347	3.285
7. Phú Lập	3.168	3.160	3.129	2.819	3.118	2.776
8. Phú Sơn	4.394	4.394	4.332	4.349	4.294	4.296
9. Phú Thịnh	4.145	4.164	4.168	4.270	4.218	4.236
10. Thanh Sơn	2.889	2.914	2.955	2.965	2.987	2.966
11. Phú Trung	3.700	3.727	3.719	3.768	3.775	3.753
12. Phú Xuân	5.932	5.971	6.018	6.060	6.058	6.023
13. Phú Lộc	4.064	4.089	4.051	4.059	4.063	4.036
14. Phú Lâm	6.642	6.621	6.677	6.526	6.564	6.449
15. Phú Bình	5.506	5.485	5.459	5.507	5.535	5.448
16. Phú Thanh	6.327	6.341	6.305	6.297	6.223	6.266
17. Trà Cổ	3.424	3.481	3.603	3.676	3.733	3.693
18. Phú Điền	3.398	3.340	3.285	3.281	3.284	3.295

10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Năm			
2015	102,37	98,01	102,99
2016	102,32	99,69	102,68
2017	102,25	99,73	102,59
2018	102,75	98,46	103,32
2019	102,12	98,76	102,56
Sơ bộ 2020	104,58	100,96	105,05

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

	Trang
11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	39
12. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	40
13. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	41
14. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	42
15. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	43
16. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	45
17. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	47
18. Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	48
19. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	49
19.1. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường, thị trấn	50
20. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường, thị trấn	51
20.1. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường, thị trấn	52

**11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	117	138	137	162	174
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	116	137	136	161	173
Tư nhân	56	54	49	46	46
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	59	80	84	110	122
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1	3	3	5	5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài	1	1	1	1	1
DN liên doanh với nước ngoài					
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,1	99,28	99,27	99,38	99,43
Tư nhân	47,86	39,13	35,77	28,40	26,44
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	50,43	57,97	61,31	67,90	70,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	0,85	2,17	2,19	3,09	2,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,85	0,72	0,73	0,62	0,57
DN 100% vốn nước ngoài	0,85	0,72	0,73	0,62	0,57
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

**12. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	117	138	137	162	174
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-	-	3	3
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	15	15	18	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	1	1
Xây dựng	10	10	10	17	15
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	86	86	91	95
Vận tải kho bãi	7	9	7	7	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	4	4	8
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	4	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	8	8	10	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	1	2	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	2	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	-	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

**13. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người				
TỔNG SỐ	1.706	1.972	2.112	1.990	2.079
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.583	1.718	1.729	1.600	1.684
Tư nhân	307	329	295	263	237
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	1.272	1.294	1.325	1.208	1.312
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	4	95	109	129	135
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	123	254	383	390	395
DN 100% vốn nước ngoài	123	254	383	390	395
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,8	87,12	81,87	80,40	81,00
Tư nhân	18,00	16,68	13,97	13,22	11,40
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	74,56	65,62	62,74	60,70	63,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	0,23	4,82	5,16	6,48	6,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,2	12,88	18,13	19,60	19,00
DN 100% vốn nước ngoài	7,21	12,88	18,13	19,60	19,00
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

**14. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.706	1.972	2.112	1.990	2.079
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25	-	-	7	3
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	453	490	525	741	753
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	4	4
Xây dựng	490	550	605	241	463
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	496	548	566	580	429
Vận tải kho bãi	175	189	197	175	174
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	121	131	126	154
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	5	6	6	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	6	4	12	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	44	50	58	52	44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	2	2	5	3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	5	2	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	5	5	35	30
Hoạt động dịch vụ khác	4	6	8	-	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

15. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								Trên 5000 người
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	
TỔNG SỐ	174	98	45	24	5	1	1	-	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung ương	-									
Địa phương	-									
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	173	98	45	24	5	1	-	-	-	-
Tư nhân	46	32	7	7	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	122	63	38	16	4	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5	3	-	1	1	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								Trên 5000 người
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	
		Cơ cấu (%)								
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	100,0	-	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Tư nhân	26,44	32,65	15,56	29,17	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	70,11	64,29	84,44	66,67	80,00	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,87	3,06	-	4,17	20,00	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,57	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài	0,57	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-299 người	Từ 300-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000-4999 người	Trên 5000 người
TỔNG SỐ	174	98	45	24	5	1	1	-	-	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>										
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	7	9	5	-	1	1	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	15	3	3	6	3	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	63	24	8	-	-	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	9	4	2	2	1	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	4	1	2	1	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-

	Phân theo quy mô lao động									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-299 người	Từ 300-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000-4999 người	Trên 5000 người
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	5	5	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

17. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	20	26	21	27	23
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	4	4	8	5
Khai khoáng	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	4	3	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	1	1
Xây dựng	2	2	2	2	2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	6	4	4	4
Vận tải kho bãi	1	2	2	3	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	3	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	2	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

18. Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	322	286	226	270	308
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50	28	18	39	30
Khai khoáng	8	9	2	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77	51	42	38	35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	11	9	6	5
Xây dựng	117	100	93	108	165
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	19	9	9	13
Vận tải kho bãi	13	23	24	20	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	11	29	21	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	15	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	34	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	12	11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-

19. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

	Đơn vị tính: Cơ sở					
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	8.447	8.777	9.184	10.450	10.845	9.889
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng	11	44	22	23	23	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.199	1.184	1.117	1.183	1.181	1.175
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4	4	4	4	4	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14	14	9	9	9	8
Xây dựng	57	76	81	183	244	102
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.093	4.290	4.462	4.803	4.828	4.893
Vận tải kho bãi	453	484	457	708	843	526
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.625	1.658	1.758	1.955	1.996	2.032
Thông tin và truyền thông	77	80	64	67	66	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19	16	19	20	20	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	59	56	269	520	664	84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	40	26	28	28	30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	64	73	78	77	78
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	24	17	10	10	10	17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59	62	63	67	67	68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111	94	87	92	91	60
Hoạt động dịch vụ khác	555	594	663	700	694	735
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-

19.1. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Cơ sở

	2012	2015	2017	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	7.691	8.447	9.184	9.889
<i>Phân theo xã/phường/thị trấn</i>				
1. Thị trấn Tân Phú	1.439	1.613	1.679	1.856
2. Đắc Lua	140	160	164	209
3. Nam Cát Tiên	232	262	294	320
4. Phú An	146	174	196	185
5. Núi Tượng	108	127	156	153
6. Tà Lài	234	198	265	376
7. Phú Lập	482	542	568	566
8. Phú Sơn	401	390	400	412
9. Phú Thịnh	247	236	209	252
10. Thanh Sơn	126	144	152	166
11. Phú Trung	235	302	344	461
12. Phú Xuân	623	680	785	749
13. Phú Lộc	332	340	384	405
14. Phú Lâm	1.395	1.573	1.654	1.658
15. Phú Bình	544	566	707	824
16. Phú Thanh	445	481	548	642
17. Trà Cổ	175	245	263	277
18. Phú Điền	387	414	416	378

20. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	14.236	14.706	15.363	17.001	17.704	16.143
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng	19	76	24	25	25	30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.971	2.614	2.502	2.587	2.616	2.781
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14	8	16	16	16	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40	55	19	19	19	23
Xây dựng	274	335	437	874	1.034	435
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.085	6.414	6.681	7.025	7.147	7.280
Vận tải kho bãi	612	683	654	903	1.046	677
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.912	3.093	3.288	3.505	3.594	3.510
Thông tin và truyền thông	111	127	101	105	106	58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	31	28	29	29	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản	74	75	286	536	682	100
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	55	58	40	42	42	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96	105	158	164	165	158
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	24	17	24	25	25	24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84	100	104	109	109	109
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	174	170	180	186	187	125
Hoạt động dịch vụ khác	659	745	821	851	862	755
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-

20.1. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2012	2015	2017	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	12.236	14.236	15.363	16.143
<i>Phân theo xã/phường/thị trấn</i>				
1. Thị trấn Tân Phú	2.247	2.664	2.751	3.010
2. Đắc Lua	283	326	321	352
3. Nam Cát Tiên	323	407	451	471
4. Phú An	205	248	300	290
5. Núi Tượng	179	176	240	248
6. Tà Lài	346	310	413	528
7. Phú Lập	628	700	794	789
8. Phú Sơn	708	736	828	818
9. Phú Thịnh	326	357	327	382
10. Thanh Sơn	327	325	301	334
11. Phú Trung	542	985	842	1.055
12. Phú Xuân	935	1.020	1.181	1.083
13. Phú Lộc	446	529	618	701
14. Phú Lâm	2.254	2.486	2.830	2.700
15. Phú Bình	909	1.101	1.193	1.306
16. Phú Thanh	810	804	896	1.059
17. Trà Cổ	233	364	390	376
18. Phú Điền	535	698	687	641

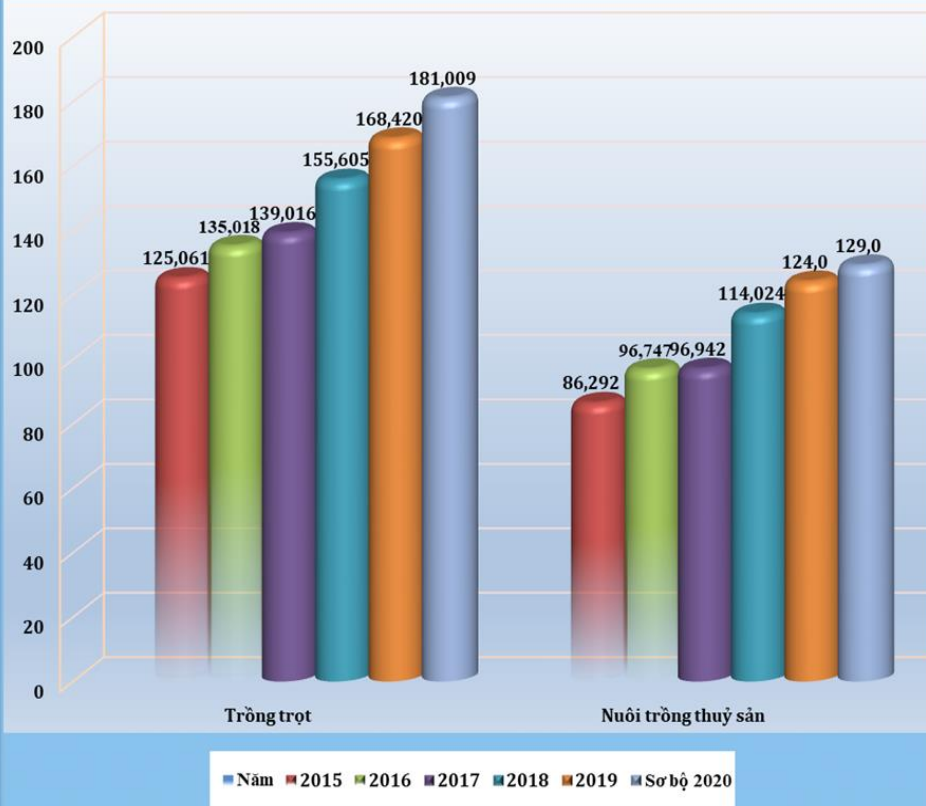
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Trang
21. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	57
21.1. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt phân theo xã, phường, thị trấn	57
21.2. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản	61
21.3. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo xã, phường, thị trấn	62
21.4. Giá trị sản xuất ngành thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo xã, phường, thị trấn	63
22. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	64
22.1. Diện tích cây trồng hàng năm phân theo xã, phường, thị trấn	64
22.2. Diện tích cây trồng lâu năm phân theo xã, phường, thị trấn	65
23. Sản lượng lương thực có hạt	66
24. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	66
25. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	67
26. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	68
27. Năng suất một số cây hàng năm	68
28. Sản lượng một số cây hàng năm	69
29. Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	70
30. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	71
31. Diện tích lúa đông xuân phân theo xã, phường, thị trấn	72
32. Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường, thị trấn	73
33. Diện tích lúa hè thu phân theo xã, phường, thị trấn	74
34. Sản lượng lúa hè thu phân theo xã, phường, thị trấn	75
35. Diện tích lúa mùa phân theo xã, phường, thị trấn	76

36. Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường, thị trấn	77
37. Diện tích ngô phân theo xã, phường, thị trấn	78
38. Sản lượng ngô phân theo xã, phường, thị trấn	79
39. Diện tích khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	80
40. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	81
41. Diện tích sắn phân theo xã, phường, thị trấn	82
42. Sản lượng sắn phân theo xã, phường, thị trấn	83
43. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	84
44. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	85
44.1. Diện tích gieo trồng Sầu Riêng phân theo xã, phường, thị trấn	86
44.2. Diện tích gieo trồng Bưởi phân theo xã, phường, thị trấn	87
44.3. Diện tích gieo trồng Điều phân theo xã, phường, thị trấn	88
44.4. Diện tích gieo trồng Cà Phê phân theo xã, phường, thị trấn	89
44.5. Diện tích gieo trồng Hồ Tiêu phân theo xã, phường, thị trấn	90
45. Diện tích cho sản phẩm và Năng suất một số cây lâu năm	91
46. Sản lượng một số cây lâu năm	92
47. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	93
47.1. Số lượng heo chia theo xã, phường, thị trấn	94
47.2. Số lượng gia cầm chia theo xã, phường, thị trấn	95
48. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	96
49. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	97
50. Diện tích nuôi trồng thủy sản	98
51. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường/thị trấn	99

GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN 1 HA

ĐVT: Triệu đồng



21. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

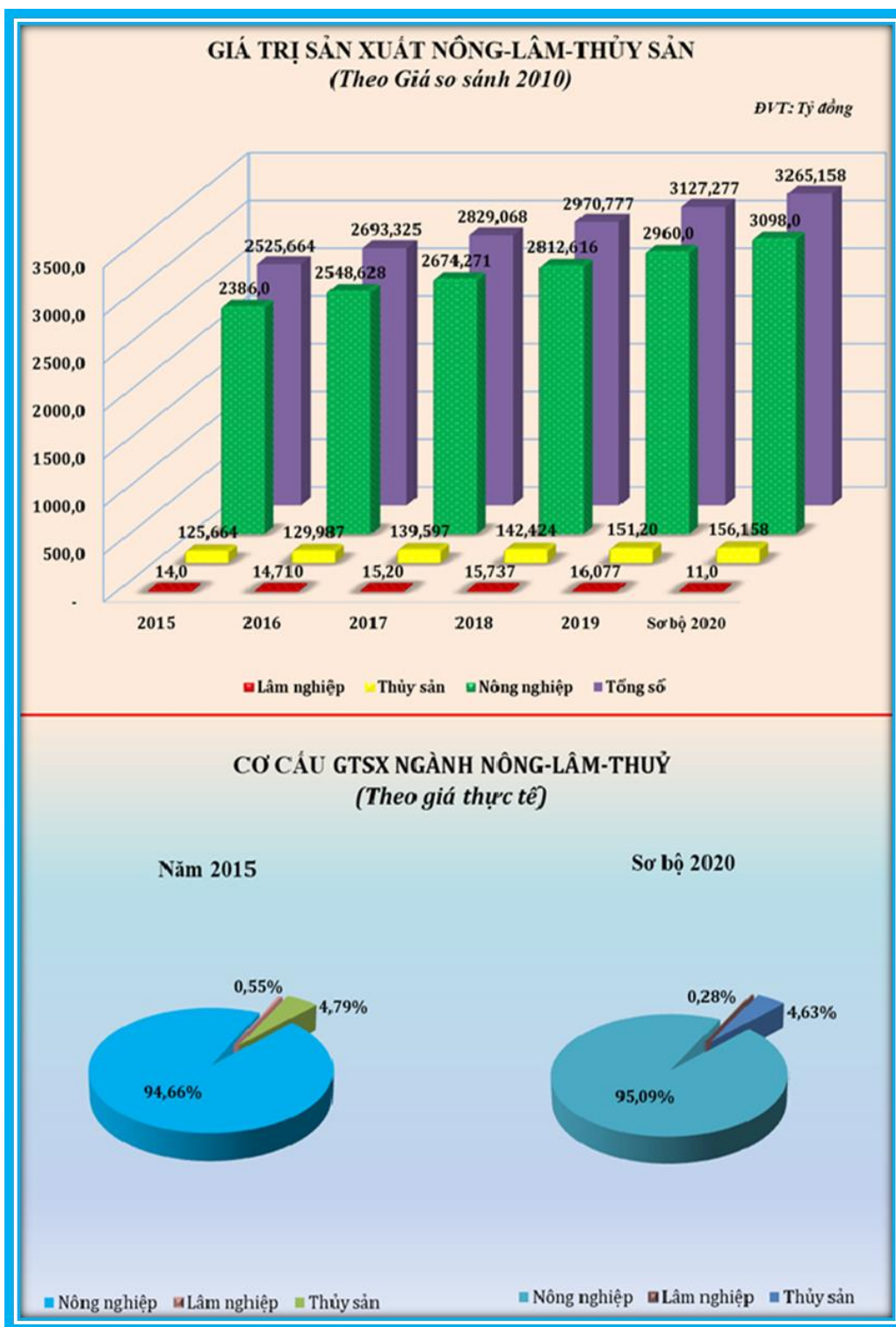
Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Năm		
2015	125	86
2016	135	97
2017	139	97
2018	156	114
2019	168	124
Sơ bộ 2020	181	129

21.1. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	125	135	139	156	168	181
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	147	140	179	212	212	122
2. Đắc Lua	66	72	73	61	68	94
3. Nam Cát Tiên	124	120	120	140	162	195
4. Phú An	61	63	81	121	132	143
5. Núi Tượng	135	142	148	147	178	174
6. Tà Lài	127	150	161	171	163	194
7. Phú Lập	140	139	177	188	213	245
8. Phú Sơn	54	60	69	98	110	116
9. Phú Thịnh	147	159	168	197	203	216
10. Thanh Sơn	112	123	129	151	161	170
11. Phú Trung	115	125	124	151	179	189
12. Phú Xuân	122	129	127	161	183	199
13. Phú Lộc	187	238	225	282	303	315
14. Phú Lâm	109	115	122	116	133	146
15. Phú Bình	100	141	116	129	149	165
16. Phú Thanh	136	129	123	116	133	152
17. Trà Cỏ	237	228	245	287	232	302
18. Phú Điền	100	94	116	108	116	122



21.2. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng số	chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Theo giá so sánh 2010				
2015	2.526	2.386	14	126
2016	2.693	2.549	15	130
2017	2.829	2.674	15	140
2018	2.971	2.813	16	142
2019	3.127	2.960	16	151
Sơ bộ 2020	3.271	3.098	17	156
Theo giá hiện hành				
2015	4.026	3.811	22	193
2016	4.483	4.238	23	222
2017	4.697	4.428	24	245
2018	5.190	4.905	25	260
2019	5.641	5.337	26	278
Sơ bộ 2020	6.246	5.930	27	289
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015	104,78	104,60	130,84	105,88
2016	106,64	106,82	105,07	103,44
2017	105,04	104,93	103,33	107,39
2018	105,01	105,17	103,53	102,03
2019	105,27	105,24	102,16	106,16
Sơ bộ 2020	104,60	104,66	105,74	103,28

**21.3. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo xã, phường, thị trấn**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2.386	2.549	2.674	2.813	2.960	3.098
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	44	40	42	48	47	44
2. Đắc Lua	126	159	170	165	186	196
3. Nam Cát Tiên	127	160	156	142	121	124
4. Phú An	164	178	131	143	301	315
5. Núi Tượng	131	162	239	213	258	270
6. Tà Lài	149	170	173	192	169	156
7. Phú Lập	93	85	94	94	103	113
8. Phú Sơn	43	54	53	51	51	54
9. Phú Thịnh	191	181	204	216	224	255
10. Thanh Sơn	86	99	94	117	120	128
11. Phú Trung	44	46	48	50	53	57
12. Phú Xuân	153	148	136	146	157	164
13. Phú Lộc	333	294	349	370	360	349
14. Phú Lâm	60	57	57	68	61	63
15. Phú Bình	117	153	119	139	135	145
16. Phú Thanh	284	282	304	337	302	313
17. Trà Cỏ	145	127	131	121	135	163
18. Phú Điền	96	153	174	202	177	189

**21.4. Giá trị sản xuất ngành thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo xã, phường, thị trấn**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	126	130	140	142	151	156
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	4,2	5,2	5,1	8,0	4,0	3,8
3. Nam Cát Tiên	1,9	1,9	1,5	1,6	1,3	1,4
4. Phú An	1,3	2,0	1,8	2,5	2,3	1,6
5. Núi Tượng	5,8	12,1	11,9	5,8	4,3	4,5
6. Tà Lài	2,9	3,7	3,8	4,2	3,0	2,9
7. Phú Lập	8,1	10,7	9,6	11,5	8,2	8,2
8. Phú Sơn	1,0	1,3	1,3	1,4	1,2	1,2
9. Phú Thịnh	4,9	5,7	11,9	11,3	21,2	21,8
10. Thanh Sơn	17,8	5,3	6,7	6,9	23,0	23,4
11. Phú Trung	1,3	2,1	1,9	2,1	1,3	1,4
12. Phú Xuân	9,1	9,5	9,8	12,9	10,0	10,4
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	1,2	1,8	1,5	1,5	1,3	1,3
15. Phú Bình	2,5	1,9	1,9	2,1	4,0	3,9
16. Phú Thanh	33,8	34,8	36,3	35,7	37,4	38,7
17. Trà Cổ	16,1	18,8	20,4	16,9	16,2	17,2
18. Phú Điền	13,7	13,2	14,2	18,2	12,5	14,4

22. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Tổng số	38.969	38.793	39.486	39.901	39.924	39.554
Cây hàng năm	24.253	23.666	23.409	23.502	23.192	22.695
<i>Trong đó:</i>						
Cây lương thực có hạt	19.290	18.843	18.331	18.345	18.198	18.037
Cây CN hàng năm	349	549	674	570	416	401
Cây lâu năm	14.716	15.127	16.077	16.399	16.732	16.859
<i>Trong đó:</i>						
Cây CN lâu năm	10.862	11.030	11.169	10.145	9.427	7.886
Cây ăn quả	3.701	3.947	4.695	5.887	6.917	8.419

22.1. Diện tích cây trồng hàng năm phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	24.253	23.666	23.409	23.502	23.192	22.695
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	91	90	90	90	84	74
2. Đắc Lua	2.208	2.438	2.323	2.308	2.556	2.523
3. Nam Cát Tiên	1.562	1.530	1.520	1.432	1.500	1.526
4. Phú An	425	366	337	311	216	189
5. Núi Tượng	1.328	1.454	1.497	1.500	1.514	1.496
6. Tà Lài	2.046	2.062	2.100	2.084	2.019	1.711
7. Phú Lập	596	424	585	602	584	613
8. Phú Sơn	369	233	299	280	240	229
9. Phú Thịnh	1.297	1.043	933	727	770	791
10. Thanh Sơn	1.578	1.606	1.790	1.819	1.685	1.662
11. Phú Trung	388	388	389	392	394	396
12. Phú Xuân	1.010	988	984	1.006	986	1.008
13. Phú Lộc	445	275	98	53	30	23
14. Phú Lâm	733	724	580	644	669	687
15. Phú Bình	2.220	3.067	2.204	2.644	2.601	2.579
16. Phú Thanh	3.720	3.194	3.514	3.482	3.402	3.451
17. Trà Cổ	1.146	898	1.016	1.016	953	934
18. Phú Điền	3.093	2.886	3.150	3.112	2.991	2.805

22.2. Diện tích cây trồng lâu năm phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	14.716	15.127	16.077	16.399	16.732	16.859
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	406	406	406	406	406	364
2. Đắc Lua	349	357	568	869	950	975
3. Nam Cát Tiên	598	580	580	633	580	590
4. Phú An	1.906	2.053	2.414	2.345	2.376	2.377
5. Núi Tượng	898	948	1.024	1.023	1.044	1.061
6. Tà Lài	993	993	1.069	1.069	1.079	1.149
7. Phú Lập	635	706	692	745	800	803
8. Phú Sơn	869	993	993	993	968	967
9. Phú Thịnh	1.666	1.682	1.866	1.800	1.819	1.849
10. Thanh Sơn	476	476	476	476	509	510
11. Phú Trung	375	375	375	377	375	382
12. Phú Xuân	954	954	954	954	954	955
13. Phú Lộc	2.931	2.928	2.921	2.921	2.921	2.921
14. Phú Lâm	126	148	140	140	142	143
15. Phú Bình	399	398	398	385	383	383
16. Phú Thanh	265	252	260	263	265	261
17. Trà Cổ	827	818	876	923	1.097	1.105
18. Phú Điền	44	61	67	79	65	66

23. Sản lượng lương thực có hạt

Năm	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	115.045	743,58
2016	114.488	742,06
2017	116.744	758,76
2018	111.136	724,29
2019	116.435	760,97
Sơ bộ 2020	116.989	761,74

24. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	19.290	18.843	18.331	18.345	18.198	18.037
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	43	48	46	44	40	38
2. Đắc Lua	2.078	2.271	2.068	1.953	2.241	2.305
3. Nam Cát Tiên	1.195	1.180	1.100	1.060	1.040	1.040
4. Phú An	284	246	242	217	143	124
5. Núi Tượng	1.137	1.194	1.264	1.272	1.281	1.229
6. Tà Lài	1.461	1.439	1.417	1.361	1.344	1.353
7. Phú Lập	411	258	401	386	373	361
8. Phú Sơn	357	217	284	269	228	222
9. Phú Thịnh	976	845	702	563	542	520
10. Thanh Sơn	1.254	1.224	1.302	1.322	1.262	1.300
11. Phú Trung	298	301	310	296	299	256
12. Phú Xuân	495	451	441	482	462	466
13. Phú Lộc	113	32	5	-	-	-
14. Phú Lâm	382	359	314	311	308	312
15. Phú Bình	2.124	2.899	1.997	2.461	2.410	2.410
16. Phú Thanh	2.860	2.413	2.727	2.683	2.676	2.801
17. Trà Cổ	877	693	696	655	646	596
18. Phú Điền	2.945	2.774	3.015	3.010	2.903	2.705

25. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	115.045	114.488	116.744	111.136	116.435	116.989
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	210	225	219	213	204	204
2. Đắc Lua	12.627	13.985	13.582	12.373	13.895	14.794
3. Nam Cát Tiên	8.956	8.593	8.145	7.339	7.898	7.989
4. Phú An	1.288	1.096	1.158	995	672	575
5. Núi Tượng	6.314	6.652	7.696	7.538	7.804	7.496
6. Tà Lài	7.687	7.449	7.956	7.711	7.527	7.259
7. Phú Lập	1.902	1.208	2.139	2.008	1.956	1.910
8. Phú Sơn	1.898	1.075	1.541	1.350	1.151	1.117
9. Phú Thịnh	5.461	5.014	4.451	3.196	3.199	3.190
10. Thanh Sơn	8.048	7.660	8.383	8.319	7.934	8.375
11. Phú Trung	1.542	1.697	1.941	1.739	1.819	1.630
12. Phú Xuân	3.075	2.722	2.780	2.859	2.825	2.974
13. Phú Lộc	459	134	20	-	-	-
14. Phú Lâm	2.417	2.153	1.978	1.880	1.966	2.041
15. Phú Bình	12.141	17.528	11.943	12.003	16.413	16.793
16. Phú Thanh	17.818	16.472	18.406	17.885	17.949	18.627
17. Trà Cổ	4.441	3.380	4.034	3.563	4.084	4.100
18. Phú Điền	18.763	17.446	20.373	20.165	19.138	17.914

26. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Ha					
Lúa	14.770	14.783	14.834	15.099	15.173	15.087
Ngô	4.520	4.060	3.497	3.246	3.025	2.950
Khoai lang	65	23	42	212	183	69
Sắn	118	46	10	1	17	5
Thuốc lá	141	144	45	33	32	11
Lạc	188	321	564	503	366	413
Rau các loại	1.827	1.760	1.894	1.755	1.923	1.828
Đậu các loại	662	594	475	477	431	381
Cây thức ăn gia súc	906	970	1.032	1.173	1.140	1.021

27. Năng suất một số cây hàng năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tạ/ha					
Lúa	56,46	57,83	60,14	58,03	61,41	61,67
Ngô	70,05	71,42	78,72	72,45	76,87	81,21
Khoai lang	117,77	118,70	124,82	111,23	109,40	110,02
Sắn	225,00	214,04	270,70	220,00	254,12	272,56
Thuốc lá	8,35	8,63	9,94	9,68	10,70	14,77
Lạc	15,41	17,51	18,63	30,57	33,38	35,70
Rau các loại	128,63	132,97	139,96	146,99	168,36	175,67
Đậu các loại	11,81	12,92	13,30	14,21	14,32	14,85
Cây thức ăn gia súc	149,49	156,18	163,63	168,98	171,47	173,24

28. Sản lượng một số cây hàng năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tấn					
Lúa	83.381	85.489	89.220	87.623	93.183	93.033
Ngô	31.664	28.999	27.524	23.513	23.252	23.956
Khoai lang	766	273	518	2.358	2.002	759
Sắn	2.655	985	271	11	432	136
Thuốc lá	118	124	45	32	34	16
Lạc	290	562	1.051	1.536	1.222	1.473
Rau các loại	23.505	23.397	26.501	25.796	32.376	32.107
Đậu các loại	782	768	631	678	617	565
Cây thức ăn gia súc	13.545	15.148	16.882	19.821	19.542	17.682

29. Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	14.770	14.783	14.834	15.099	15.173	15.087
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	1.129	1.314	1.239	1.306	1.622	1.617
3. Nam Cát Tiên	540	540	520	490	480	460
4. Phú An	262	231	235	206	138	120
5. Núi Tượng	844	869	982	976	1.012	967
6. Tà Lài	1.249	1.256	1.300	1.255	1.265	1.298
7. Phú Lập	321	188	321	291	278	278
8. Phú Sơn	327	157	239	239	213	207
9. Phú Thịnh	570	538	490	389	341	335
10. Thanh Sơn	1.185	1.172	1.248	1.229	1.215	1.265
11. Phú Trung	143	143	145	140	142	140
12. Phú Xuân	250	250	270	290	290	289
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	322	299	293	309	308	312
15. Phú Bình	1.981	2.682	1.811	2.271	2.260	2.260
16. Phú Thanh	2.680	2.360	2.682	2.663	2.663	2.790
17. Trà Cổ	67	40	59	45	46	45
18. Phú Điền	2.900	2.744	3.000	3.000	2.900	2.704

30. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn						
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	83.381	85.489	89.220	87.623	93.183	93.033
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	5.163	6.319	6.445	7.250	8.848	9.022
3. Nam Cát Tiên	2.813	2.801	2.828	2.438	2.851	2.722
4. Phú An	1.110	980	1.105	908	637	545
5. Núi Tượng	3.863	4.031	5.197	5.061	5.435	5.158
6. Tà Lài	6.093	6.095	7.028	6.927	6.960	6.865
7. Phú Lập	1.445	847	1.541	1.384	1.339	1.344
8. Phú Sơn	1.636	775	1.188	1.130	1.038	1.006
9. Phú Thịnh	2.852	2.936	2.774	1.999	1.698	1.664
10. Thanh Sơn	7.530	7.257	7.925	7.623	7.566	8.089
11. Phú Trung	643	736	872	794	826	812
12. Phú Xuân	1.313	1.320	1.483	1.579	1.576	1.565
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	2.123	1.901	1.880	1.869	1.966	2.041
15. Phú Bình	11.120	15.833	10.317	10.593	15.227	15.513
16. Phú Thanh	16.839	16.181	18.097	17.769	17.876	18.554
17. Trà Cỏ	322	182	251	195	217	223
18. Phú Điền	18.518	17.296	20.290	20.104	19.122	17.908

31. Diện tích lúa đông xuân phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	6.244	6.631	6.378	7.056	7.324	7.358
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	262	295	384	268	537	540
3. Nam Cát Tiên	20	20	20	30	20	20
4. Phú An	12	17	20	39	36	33
5. Núi Tượng	96	101	133	135	132	105
6. Tà Lài	362	325	376	326	350	325
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	47	47	37	37	47	100
9. Phú Thịnh	-	-	-	3	3	5
10. Thanh Sơn	520	520	558	549	540	580
11. Phú Trung	13	13	15	10	11	10
12. Phú Xuân	10	10	10	10	10	9
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	122	112	118	118	117	116
15. Phú Bình	763	1.164	690	1.511	1.500	1.500
16. Phú Thanh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
17. Trà Cổ	17	7	17	20	21	15
18. Phú Điền	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100

32. Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	39.117	42.137	41.312	43.057	48.983	49.674
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	1.178	1.327	1.750	1.308	2.705	2.948
3. Nam Cát Tiên	100	100	111	137	101	100
4. Phú An	42	68	91	156	145	132
5. Núi Tượng	431	454	606	629	731	577
6. Tà Lài	1.626	1.624	2.018	1.819	1.940	1.787
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	235	235	187	185	237	500
9. Phú Thịnh	-	-	-	-	14	25
10. Thanh Sơn	3.634	3.378	3.616	3.544	3.537	4.004
11. Phú Trung	60	71	84	56	64	59
12. Phú Xuân	49	53	54	53	54	49
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	853	671	717	708	790	835
15. Phú Bình	4.420	6.980	3.842	6.413	10.579	10.795
16. Phú Thanh	12.330	13.484	13.274	13.253	13.592	13.492
17. Trà Cổ	114	48	79	93	106	88
18. Phú Điền	14.047	13.644	14.884	14.703	14.388	14.280

33. Diện tích lúa hè thu phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	5.079	4.407	5.059	5.245	5.029	4.921
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	391	443	322	558	520	542
3. Nam Cát Tiên	220	220	220	220	220	220
4. Phú An	124	105	106	87	36	36
5. Núi Tượng	315	332	387	389	388	378
6. Tà Lài	415	439	467	470	450	433
7. Phú Lập	243	110	243	213	200	195
8. Phú Sơn	140	-	83	83	83	32
9. Phú Thịnh	285	285	190	193	160	167
10. Thanh Sơn	345	345	345	334	375	375
11. Phú Trung	62	62	62	62	62	62
12. Phú Xuân	120	120	120	140	140	145
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	119	117	99	117	117	122
15. Phú Bình	754	764	770	761	760	760
16. Phú Thanh	720	400	720	703	703	830
17. Trà Cỏ	26	21	25	15	15	20
18. Phú Điền	800	644	900	900	800	604

34. Sản lượng lúa hè thu phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	26.608	23.661	27.907	29.401	28.318	27.868
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	1.785	2.382	1.612	3.346	2.872	3.039
3. Nam Cát Tiên	1.212	1.230	1.102	1.101	1.302	1.322
4. Phú An	496	427	478	392	160	162
5. Núi Tượng	1.344	1.438	1.937	1.946	1.933	1.911
6. Tà Lài	1.869	2.058	2.338	2.584	2.448	2.152
7. Phú Lập	1.094	503	1.095	959	986	976
8. Phú Sơn	701	-	416	415	409	159
9. Phú Thịnh	1.426	1.447	966	965	789	836
10. Thanh Sơn	2.072	2.102	2.073	2.003	2.219	2.253
11. Phú Trung	284	288	360	360	356	361
12. Phú Xuân	634	643	649	770	748	786
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	786	784	664	702	692	733
15. Phú Bình	4.150	4.267	4.240	4.180	4.648	4.718
16. Phú Thanh	4.179	2.356	4.469	4.216	3.952	4.737
17. Trà Cỏ	105	85	102	61	70	94
18. Phú Điền	4.471	3.652	5.406	5.401	4.734	3.628

35. Diện tích lúa mùa phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.447	3.745	3.397	2.799	2.820	2.808
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	476	576	533	480	565	535
3. Nam Cát Tiên	300	300	280	240	240	220
4. Phú An	126	109	109	80	66	51
5. Núi Tượng	433	436	462	452	492	484
6. Tà Lài	472	492	457	459	465	540
7. Phú Lập	78	78	78	78	78	83
8. Phú Sơn	140	110	119	119	83	75
9. Phú Thịnh	285	253	300	193	178	163
10. Thanh Sơn	320	307	345	346	300	310
11. Phú Trung	68	68	68	68	69	68
12. Phú Xuân	120	120	140	140	140	135
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	81	70	76	74	74	74
15. Phú Bình	463	754	351	-	-	-
16. Phú Thanh	60	60	62	60	60	60
17. Trà Cổ	25	12	17	10	10	10
18. Phú Điền	-	-	-	-	-	-

36. Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	17.656	19.691	20.001	15.165	15.882	15.491
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	2.200	2.610	3.083	2.596	3.271	3.035
3. Nam Cát Tiên	1.501	1.471	1.615	1.200	1.448	1.300
4. Phú An	572	485	536	360	332	251
5. Núi Tượng	2.088	2.139	2.654	2.486	2.771	2.669
6. Tà Lài	2.598	2.413	2.672	2.524	2.572	2.925
7. Phú Lập	351	344	446	425	353	368
8. Phú Sơn	700	540	585	530	392	347
9. Phú Thịnh	1.426	1.489	1.808	1.034	895	803
10. Thanh Sơn	1.824	1.777	2.236	2.076	1.810	1.832
11. Phú Trung	299	377	428	378	406	392
12. Phú Xuân	630	624	780	756	774	730
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	484	446	499	459	484	474
15. Phú Bình	2.550	4.586	2.235	-	-	-
16. Phú Thanh	330	341	354	300	332	325
17. Trà Cổ	103	49	70	41	42	41
18. Phú Điền	-	-	-	-	-	-

37. Diện tích ngô phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	4.520	4.060	3.497	3.246	3.025	2.950
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	43	48	46	44	40	38
2. Đắc Lua	949	957	829	647	619	688
3. Nam Cát Tiên	655	640	580	570	560	580
4. Phú An	22	15	7	11	5	4
5. Núi Tượng	293	325	282	296	269	262
6. Tà Lài	212	183	117	106	79	55
7. Phú Lập	90	70	80	95	95	83
8. Phú Sơn	30	60	45	30	15	15
9. Phú Thịnh	406	307	212	174	201	185
10. Thanh Sơn	69	52	54	93	47	35
11. Phú Trung	155	158	165	156	157	116
12. Phú Xuân	246	201	171	192	172	177
13. Phú Lộc	113	32	5	-	-	-
14. Phú Lâm	60	60	21	2	-	-
15. Phú Bình	143	217	186	190	150	150
16. Phú Thanh	180	53	45	20	13	11
17. Trà Cỏ	810	653	637	610	600	551
18. Phú Điền	45	30	15	10	3	1

38. Sản lượng ngô phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	31.664	28.999	27.524	23.513	23.252	23.956
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	210	225	219	213	204	204
2. Đắc Lua	7.464	7.666	7.137	5.123	5.047	5.772
3. Nam Cát Tiên	6.143	5.792	5.317	4.901	5.047	5.267
4. Phú An	178	116	53	87	35	29
5. Núi Tượng	2.451	2.621	2.499	2.477	2.369	2.338
6. Tà Lài	1.594	1.354	928	784	567	394
7. Phú Lập	457	361	598	624	617	566
8. Phú Sơn	262	300	353	220	113	111
9. Phú Thịnh	2.609	2.078	1.677	1.197	1.501	1.527
10. Thanh Sơn	518	403	458	696	368	286
11. Phú Trung	899	961	1.069	945	993	818
12. Phú Xuân	1.762	1.402	1.297	1.280	1.249	1.409
13. Phú Lộc	459	134	20	-	-	-
14. Phú Lâm	294	252	98	11	-	-
15. Phú Bình	1.021	1.695	1.626	1.410	1.186	1.280
16. Phú Thanh	979	291	309	116	73	73
17. Trà Cổ	4.119	3.198	3.783	3.368	3.867	3.877
18. Phú Điền	245	150	83	61	16	6

39. Diện tích khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	65	23	42	212	183	69
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	-	-	40	211	175	56
3. Nam Cát Tiên	35	20	-	-	8	10
4. Phú An	-	-	-	-	-	-
5. Núi Tượng	1	2	-	1	-	3
6. Tà Lài	-	-	-	-	-	-
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	-	-	-	-	-	-
9. Phú Thịnh	27	-	-	-	-	-
10. Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-
11. Phú Trung	-	-	-	-	-	-
12. Phú Xuân	-	-	-	-	-	-
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	-	-	-	-	-	-
15. Phú Bình	1	-	-	-	-	-
16. Phú Thanh	-	-	-	-	-	-
17. Trà Cổ	-	-	-	-	-	-
18. Phú Điền	2	1	2	-	-	-

40. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	766	273	518	2.358	2.002	759
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	-	-	500	2.346	1.897	615
3. Nam Cát Tiên	433	252	-	-	105	111
4. Phú An	-	-	-	-	-	-
5. Núi Tượng	6	11	-	12	-	33
6. Tà Lài	-	-	-	-	-	-
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	-	-	-	-	-	-
9. Phú Thịnh	297	-	-	-	-	-
10. Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-
11. Phú Trung	-	-	-	-	-	-
12. Phú Xuân	-	-	-	-	-	-
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	-	-	-	-	-	-
15. Phú Bình	10	-	-	-	-	-
16. Phú Thanh	-	-	-	-	-	-
17. Trà Cỏ	-	-	-	-	-	-
18. Phú Điền	20	10	18	-	-	-

41. Diện tích sản phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	118	46	10	1	17	5
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	6	-	-	-	5	5
3. Nam Cát Tiên	2	-	-	-	-	-
4. Phú An	91	41	8	-	-	-
5. Núi Tượng	1	2	1	-	-	-
6. Tà Lài	6	-	-	-	-	-
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	-	-	-	-	-	-
9. Phú Thịnh	12	-	-	-	-	-
10. Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-
11. Phú Trung	-	-	-	-	-	-
12. Phú Xuân	-	-	-	-	-	-
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	-	-	-	-	-	-
15. Phú Bình	-	2	-	-	-	-
16. Phú Thanh	-	-	-	-	-	-
17. Trà Cổ	-	-	-	1	-	-
18. Phú Điền	-	1	1	-	12	-

42. Sản lượng sản phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2.655	985	271	11	432	136
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	114	-	-	-	-	136
3. Nam Cát Tiên	40	-	-	-	-	-
4. Phú An	2.275	968	223	-	-	-
5. Núi Tượng	16	17	25	-	-	-
6. Tà Lài	138	-	-	-	-	-
7. Phú Lập	-	-	-	-	-	-
8. Phú Sơn	-	-	-	-	-	-
9. Phú Thịnh	72	-	-	-	-	-
10. Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-
11. Phú Trung	-	-	-	-	-	-
12. Phú Xuân	-	-	-	-	-	-
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	-	-	-	-	-	-
15. Phú Bình	-	-	-	-	-	-
16. Phú Thanh	-	-	-	-	-	-
17. Trà Cổ	-	-	-	11	-	-
18. Phú Điền	-	-	23	-	432	-

43. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Diện tích (Ha)	14.770	14.783	14.834	15.099	15.173	15.087
Lúa đông xuân	6.244	6.631	6.378	7.056	7.324	7.358
Lúa hè thu và thu đông	5.079	4.407	5.059	5.245	5.029	4.921
Lúa mùa	3.447	3.745	3.397	2.799	2.820	2.808
Sản lượng (Tấn)	83.381	85.489	89.220	87.623	93.183	93.033
Lúa đông xuân	39.117	42.137	41.312	43.057	48.983	49.674
Lúa hè thu và thu đông	26.608	23.661	27.907	29.401	28.318	27.868
Lúa mùa	17.656	19.691	20.001	15.165	15.882	15.491
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %						
Diện tích	102,90	100,09	100,35	101,79	100,49	99,43
Lúa đông xuân	102,63	106,20	96,18	110,62	103,81	100,46
Lúa hè thu và thu đông	111,21	86,77	114,80	103,66	95,89	97,85
Lúa mùa	93,08	108,65	90,71	82,40	100,75	99,56
Sản lượng	107,73	102,53	104,36	98,21	106,35	99,84
Lúa đông xuân	106,16	107,72	98,04	104,22	113,76	101,41
Lúa hè thu và thu đông	116,50	88,92	117,95	105,35	96,32	98,41
Lúa mùa	99,69	111,53	101,57	75,82	104,73	97,54

44. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Ha					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	536	565	697	965	1.384	1.865
Xoài	349	360	392	390	340	339
Cam, quýt	649	613	642	674	546	534
Chôm chôm	429	376	405	457	461	474
Chuối	319	263	278	244	245	270
Bưởi	582	974	1.324	1.815	2.190	2.534
Mít	276	285	340	577	1.129	1.742
Mãng cầu	182	78	29	27	17	23
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	3.870	4.014	4.466	4.605	4.578	4.143
Cao su	907	819	824	909	779	797
Cà phê	3.823	3.419	3.045	2.605	2.299	1.669
Hồ tiêu	2.120	2.677	2.734	2.036	1.616	1.121
Ca cao	72	50	35	33	34	34
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	-	113,81	123,22	138,51	143,38	134,79
Xoài	-	105,22	109,09	99,36	87,18	99,85
Cam, quýt	-	80,97	104,71	104,98	80,98	97,80
Chôm chôm	-	111,29	107,52	112,90	100,88	102,82
Chuối	-	97,71	105,70	87,91	100,25	110,20
Bưởi	-	119,55	135,87	137,09	120,67	115,69
Mít	-	112,41	119,10	169,89	195,53	154,32
Mãng cầu	-	48,02	37,18	94,48	60,95	137,72
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	-	107,01	111,28	103,11	99,40	90,51
Cao su	-	98,80	100,61	110,36	85,70	102,31
Cà phê	-	104,61	89,04	85,57	88,23	72,60
Hồ tiêu	-	106,77	102,14	74,48	79,37	69,34
Ca cao	-	116,97	70,00	94,29	103,03	100,00

**44.1. Diện tích gieo trồng Sầu Riêng
phân theo xã, phường, thị trấn**

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	536	565	697	965	1.384	1.865
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	5	5	6	8	9	13
2. Đắc Lua	0	0	0	5	17	20
3. Nam Cát Tiên	30	30	30	46	52	114
4. Phú An	226	251	282	345	378	528
5. Núi Tượng	16	17	59	104	104	105
6. Tà Lài	2	4	7	18	39	61
7. Phú Lập	-	-	-	-	5	20
8. Phú Sơn	91	99	99	99	117	132
9. Phú Thịnh	43	35	57	39	60	61
10. Thanh Sơn	3	3	3	3	27	27
11. Phú Trung	16	19	19	20	31	47
12. Phú Xuân	66	86	95	95	139	169
13. Phú Lộc	19	-	25	106	289	402
14. Phú Lâm	-	-	-	3	3	4
15. Phú Bình	2	2	3	10	28	58
16. Phú Thanh	-	-	-	-	-	-
17. Trà Cỏ	17	15	12	65	85	104
18. Phú Điền	-	-	-	-	-	-

44.2. Diện tích gieo trồng Bưởi phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	582	974	1.324	1.815	2.190	2.534
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	38	41	43	45	47	47
2. Đắc Lua	5	11	23	27	28	42
3. Nam Cát Tiên	12	12	13	26	35	67
4. Phú An	49	75	70	83	88	100
5. Núi Tượng	42	76	122	218	249	330
6. Tà Lài	89	117	122	126	176	340
7. Phú Lập	20	60	145	180	225	269
8. Phú Sơn	6	6	6	6	6	6
9. Phú Thịnh	95	170	240	338	382	414
10. Thanh Sơn	-	-	-	-	8	8
11. Phú Trung	6	6	6	6	10	21
12. Phú Xuân	6	6	6	6	6	16
13. Phú Lộc	105	290	364	570	653	589
14. Phú Lâm	-	-	2	2	2	4
15. Phú Bình	6	6	16	16	23	23
16. Phú Thanh	4	2	2	2	4	6
17. Trà Cổ	97	96	142	162	245	249
18. Phú Điền	1	1	2	2	3	3

44.3. Diện tích gieo trồng Điều phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.870	4.014	4.466	4.605	4.578	4.143
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	19	16	14	14	13	13
2. Đắc Lua	110	112	277	477	462	456
3. Nam Cát Tiên	315	315	312	245	240	175
4. Phú An	770	949	1.289	1.179	1.154	952
5. Núi Tượng	94	194	165	194	191	157
6. Tà Lài	280	280	292	285	353	353
7. Phú Lập	70	70	31	139	128	97
8. Phú Sơn	627	746	746	746	712	699
9. Phú Thịnh	368	375	412	386	384	376
10. Thanh Sơn	365	365	365	365	382	382
11. Phú Trung	131	131	128	128	128	125
12. Phú Xuân	308	282	308	308	308	250
13. Phú Lộc	220	16	10	16	10	10
14. Phú Lâm	21	5	5	2	2	2
15. Phú Bình	47	47	31	31	22	14
16. Phú Thanh	52	38	41	41	41	41
17. Trà Cổ	62	62	30	39	35	35
18. Phú Điền	12	12	11	11	13	7

44.4. Diện tích gieo trồng Cà Phê phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.823	3.419	3.045	2.605	2.299	1.669
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	127	129	129	129	129	80
2. Đắc Lua	23	23	23	34	27	26
3. Nam Cát Tiên	108	108	108	111	90	20
4. Phú An	60	47	47	30	25	20
5. Núi Tượng	375	274	262	140	110	31
6. Tà Lài	306	237	237	234	195	33
7. Phú Lập	331	370	190	140	100	70
8. Phú Sơn	-	-	-	-	-	-
9. Phú Thịnh	362	442	322	252	250	248
10. Thanh Sơn	25	25	25	25	6	6
11. Phú Trung	67	70	70	70	55	31
12. Phú Xuân	315	315	202	202	202	163
13. Phú Lộc	1.443	1.075	1.149	1.026	941	796
14. Phú Lâm	31	10	10	10	10	6
15. Phú Bình	94	126	94	89	48	28
16. Phú Thanh	29	41	40	40	40	40
17. Trà Cỏ	128	128	137	73	71	71
18. Phú Điền	-	1	1	2	-	-

**44.5. Diện tích gieo trồng Hồ Tiêu
phân theo xã, phường, thị trấn**

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2.120	2.677	2.734	2.036	1.616	1.121
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	57	59	60	57	53	30
2. Đắc Lua	1	1	1	1	3	3
3. Nam Cát Tiên	55	55	56	55	30	1
4. Phú An	4	6	7	4	-	-
5. Núi Tượng	170	149	178	118	88	42
6. Tà Lài	142	144	149	149	76	21
7. Phú Lập	105	110	189	150	120	79
8. Phú Sơn	6	6	6	6	4	2
9. Phú Thịnh	273	336	371	269	260	252
10. Thanh Sơn	18	18	18	18	16	16
11. Phú Trung	76	78	78	78	50	35
12. Phú Xuân	136	136	221	221	181	151
13. Phú Lộc	725	1.217	987	589	489	302
14. Phú Lâm	17	5	5	13	13	12
15. Phú Bình	99	111	143	146	84	32
16. Phú Thanh	61	71	71	71	62	56
17. Trà Cỏ	171	171	190	87	85	85
18. Phú Điền	5	5	5	5	3	3

45. Diện tích cho sản phẩm và Năng suất một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Diện tích cho sản phẩm	Ha					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	423	468	568	623	881	1.118
Xoài	301	318	349	352	330	303
Cam, quýt	577	516	544	574	502	476
Chôm chôm	391	353	360	372	430	440
Chuối	287	226	246	229	236	207
Bưởi	480	553	875	1.168	1.633	1.857
Mít	223	240	270	315	491	1.058
Mãng cầu	182	78	28	17	12	15
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	3.521	3.850	4.439	4.554	4.545	4.138
Cao su	732	685	805	908	750	737
Cà phê	3.513	3.228	3.035	2.453	2.296	1.664
Hồ tiêu	1.937	2.403	2.503	2.024	1.614	1.119
Ca cao	50	36	29	22	31	31
Năng suất	Tạ/ha					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	85,30	87,52	95,49	99,27	96,87	99,95
Xoài	109,86	102,14	79,87	79,51	91,56	100,31
Cam, quýt	213,33	194,42	142,81	130,06	128,79	134,02
Chôm chôm	111,62	125,32	115,71	127,92	161,69	161,87
Chuối	199,42	197,32	142,72	131,43	136,78	138,27
Bưởi	144,84	164,39	172,70	180,22	187,66	196,50
Mít	175,47	177,14	181,38	186,95	190,81	198,92
Mãng cầu	75,09	76,06	76,29	77,53	77,57	80,24
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	11,38	12,99	8,87	9,63	12,69	13,88
Cao su	16,43	17,45	18,66	15,89	15,60	16,64
Cà phê	22,84	21,98	24,85	26,11	24,41	29,07
Hồ tiêu	23,62	21,90	21,81	24,91	24,20	24,51
Ca cao	18,34	21,51	21,86	23,14	24,77	25,81

46. Sản lượng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tấn					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	3.608	4.096	5.424	6.184	8.534	11.177
Xoài	3.307	3.243	2.787	2.796	3.022	3.041
Cam, quýt	12.309	10.026	7.769	7.459	6.469	6.379
Chôm chôm	4.364	4.429	4.166	4.761	6.953	7.117
Chuối	5.727	4.450	3.511	3.015	3.228	2.865
Bưởi	6.948	9.094	15.115	21.055	30.644	36.482
Mít	3.910	4.248	4.894	5.895	9.361	21.052
Mãng cầu	1.367	593	214	132	94	123
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	4.008	5.002	3.935	4.385	5.769	5.744
Cao su	1.203	1.196	1.503	1.443	1.170	1.225
Cà phê	8.024	7.095	7.542	6.404	5.604	4.837
Hồ tiêu	4.576	5.262	5.459	5.041	3.906	2.744
Ca cao	92	76	63	51	77	80
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Cây ăn quả						
Sầu riêng	-	116,48	132,42	114,02	137,99	130,97
Xoài	-	119,26	85,95	100,30	108,08	100,65
Cam, quýt	-	63,63	77,49	96,01	86,73	98,61
Chôm chôm	-	133,62	94,06	114,30	146,03	102,36
Chuối	-	111,05	78,91	85,87	107,06	88,76
Bưởi	-	128,79	166,21	139,30	145,54	119,05
Mít	-	112,32	115,21	120,45	158,81	224,89
Mãng cầu	-	49,03	36,00	61,70	71,21	130,80
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	-	106,87	78,67	111,44	131,55	99,57
Cao su	-	142,18	125,70	96,01	81,08	104,72
Cà phê	-	119,47	106,30	84,91	87,51	86,31
Hồ tiêu	-	109,12	103,74	92,34	77,49	70,24
Ca cao	-	90,56	83,04	80,28	150,88	104,17

47. Số lượng Gia súc và Gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
	Con				
Năm					
2015	526	6.096	41.782	80.680	882
2016	420	7.686	51.709	84.215	979
2017	421	8.860	53.840	106.261	1.081
2018	699	11.312	54.048	101.780	1.419
2019	513	9.272	46.488	93.827	1.665
Sơ bộ 2020	430	8.965	46.493	94.922	1.811

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Năm					
2015	89,81	85,76	-	75,32	125,53
2016	79,85	126,08	123,76	104,38	111,00
2017	100,24	115,27	104,12	126,18	110,42
2018	166,03	127,67	100,39	95,78	131,27
2019	73,39	81,97	86,01	92,19	117,34
Sơ bộ 2020	83,82	96,69	100,01	101,17	108,79

47.1. Số lượng Lợn phân chia theo xã, phường, thị trấn

<i>Đơn vị tính: Con</i>						
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	80.680	84.215	106.261	101.780	93.827	94.922
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	590	1.117	501	702	454	459
2. Đắc Lua	12.441	9.812	10.657	11.014	7.271	7.360
3. Nam Cát Tiên	8.035	13.330	13.364	9.421	3.010	3.045
4. Phú An	2.976	1.584	1.529	1.300	25.572	25.859
5. Núi Tượng	2.547	10.420	15.333	10.453	14.135	14.305
6. Tà Lài	2.613	1.753	1.990	4.248	964	975
7. Phú Lập	3.504	2.248	2.630	2.058	2.114	2.139
8. Phú Sơn	2.219	1.953	2.442	880	836	845
9. Phú Thịnh	2.345	1.365	11.055	11.036	986	999
10. Thanh Sơn	3.539	2.905	3.177	6.342	6.181	6.254
11. Phú Trung	1.507	2.620	1.077	1.424	1.973	1.995
12. Phú Xuân	8.003	5.128	5.604	6.010	5.448	5.518
13. Phú Lộc	441	9.086	17.875	16.605	10.906	11.030
14. Phú Lâm	5.505	3.498	2.103	3.804	2.244	2.270
15. Phú Bình	6.112	4.563	3.639	3.510	1.076	1.088
16. Phú Thanh	11.732	6.383	7.493	7.507	7.640	518
17. Trà Cỏ	3.155	1.595	2.164	2.012	512	7.727
18. Phú Điền	3.417	4.853	3.628	3.454	2.507	2.537

47.2. Số lượng Gia cầm phân chia theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 Con

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	882	979	1.081	1.419	1.665	1.811
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	2	6	4	3	6	6
2. Đắc Lua	44	47	51	39	47	51
3. Nam Cát Tiên	47	102	112	100	58	63
4. Phú An	19	37	27	42	134	144
5. Núi Tượng	36	73	79	81	147	161
6. Tà Lài	27	53	60	81	75	83
7. Phú Lập	22	34	28	23	46	50
8. Phú Sơn	8	12	12	6	13	13
9. Phú Thịnh	37	36	47	39	84	92
10. Thanh Sơn	26	26	26	15	25	26
11. Phú Trung	5	11	4	3	10	10
12. Phú Xuân	41	49	60	71	116	124
13. Phú Lộc	34	82	52	27	64	72
14. Phú Lâm	59	59	47	78	101	108
15. Phú Bình	11	26	17	16	67	72
16. Phú Thanh	279	175	245	609	399	447
17. Trà Cỏ	19	22	23	23	29	30
18. Phú Điền	166	129	187	163	244	260

48. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	32	34	35	37	38	40
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	278	298	331	339	352	360
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	13.420	14.700	15.290	16.195	16.230	16.428
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	5.205	5.702	6.076	7.039	7.713	8.611
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	22.497	22.692	24.166	24.731	25.524	27.445
Sản lượng mật ong	Kg	4.000	4.100	4.100	3.960	3.160	3.874
Sản lượng kén tằm	Tấn	311	313	315	350	400	460

49. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Năm	Tổng	Chia ra:		
	số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
		Ha		
2015	143	143	-	-
2016	110	110	-	-
2017	150	150	-	-
2018	150	150	-	-
2019	160	160	-	-
Sơ bộ 2020	180	180	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015				
2016	110,00	110,00	-	-
2017	136,36	136,36	-	-
2018	100,00	100,00	-	-
2019	106,67	106,67	-	-
Sơ bộ 2020	112,50	112,50	-	-

50. Diện tích nuôi trồng thủy sản

<i>Đơn vị tính: Ha</i>						
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.877	1.923	1.937	1.855	1.895	1.901
<i>Phân theo loại thủy sản</i>						
Cá	1.825	1.861	1.884	1.792	1.827	1.833
Tôm	47	56	47	62	67	67
Thủy sản khác	6	6	6	2	1	1
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>						
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	1.442	1.346	1.518	1.510	1.343	1.353
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	435	577	419	345	552	480
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>						
Diện tích nước ngọt	1.877	1.923	1.937	1.855	1.895	1.833
Diện tích nước lợ	-	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-	-

**51. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo xã/phường/thị trấn**

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.877	1.923	1.937	1.855	1.895	1.901
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
1. Thị trấn Tân Phú	-	-	-	-	-	-
2. Đắc Lua	64	60	60	83	54	55
3. Nam Cát Tiên	19	19	19	18	19	19
4. Phú An	22	18	18	25	25	23
5. Núi Tượng	94	145	145	65	68	71
6. Tà Lài	38	47	47	47	41	41
7. Phú Lập	130	130	130	130	130	130
8. Phú Sơn	16	16	16	16	18	18
9. Phú Thịnh	65	65	65	65	22	22
10. Thanh Sơn	350	350	371	371	372	372
11. Phú Trung	22	23	23	23	21	20
12. Phú Xuân	148	148	145	161	144	144
13. Phú Lộc	-	-	-	-	-	-
14. Phú Lâm	19	18	18	21	20	19
15. Phú Bình	38	31	30	30	60	60
16. Phú Thanh	526	527	525	439	573	570
17. Trà Cổ	115	125	116	115	128	128
18. Phú Điền	212	201	209	246	200	210

VI. CÔNG NGHIỆP

	Trang
52. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	103
53. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	105
54. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế	107

**52. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.228	1.246	1.162	1.142	1.217	1.207
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.228	1.246	1.162	1.142	1.217	1.207
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>						
Khai khoáng	11	44	22	22	23	22
Khai khoáng khác	11	44	22	22	23	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.199	1.184	1.127	1.110	1.181	1.175
Sản xuất, chế biến thực phẩm	242	239	200	197	211	205
Sản xuất đồ uống	96	95	92	91	96	101
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	-	-	-	-	-	-
Dệt	28	28	20	20	31	24
Sản xuất trang phục	266	262	303	298	309	305
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23	23	9	9	9	12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	182	179	86	85	89	118
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	1	1	1	1	-
In, sao chép bằng ghi các loại	12	12	11	11	11	14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7	7	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và các sp từ hóa chất	6	6	1	1	1	2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	1	1	2
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại	25	25	28	28	30	32
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-
SX SP từ kim loại (trừ MMTB)	203	200	235	231	245	227

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản xuất thiết bị VP và máy tính	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc và thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-	-
SX phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ, bàn ghế	91	90	110	108	116	111
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	1	10	10	10	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	15	15	20	20	21	20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4	4	4	4	4	2
Sản xuất và PP điện, khí đốt	4	4	4	4	4	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14	14	9	6	9	8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	8	8	7	4	7	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	6	6	2	2	2	4

53. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	3.044	2.753	2.537	2.427	2.676	2.843
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	3.044	2.753	2.537	2.427	2.676	2.843
Đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>						
Khai khoáng	19	76	24	24	25	30
Khai khoáng khác	19	76	24	24	25	30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.971	2.614	2.478	2.378	2.616	2.781
Sản xuất, chế biến thực phẩm	658	578	476	462	482	460
Sản xuất đồ uống	146	128	138	135	140	151
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	-	-	-	-	-	-
Dệt	52	48	65	60	79	108
Sản xuất trang phục	406	357	455	420	511	534
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	51	44	44	43	45	45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	905	795	490	476	507	675
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	4	4	4	-
In, sao chép bằng ghi các loại	25	22	24	24	25	26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	17	15	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hóa chất	27	24	2	2	2	7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5	4	5	5	5	7
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại	66	58	79	75	83	88
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
SX SP từ kim loại (trừ MMTB)	402	354	450	431	471	444
Sản xuất thiết bị VP và máy tính	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc và thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-	-
SX phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ, bàn ghế	192	169	189	186	202	207
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	1	35	34	37	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	16	15	22	21	23	25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14	8	16	15	16	9
Sản xuất và PP điện, khí đốt	14	8	16	15	16	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40	55	19	10	19	23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11	15	10	4	10	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	29	40	9	6	9	19

**54. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp
phân theo thành phần kinh tế**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng số	Thành phần kinh tế		
		Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
Theo giá so sánh 2010				
2015	1.193	-	471	722
2016	1.518	-	523	995
2017	1.861	-	587	1.274
2018	2.173	-	647	1.526
2019	2.568	-	707	1.861
Sơ bộ 2020	2.927	-	776	2.151
Theo giá hiện hành				
2015	1.758	`	710	1.048
2016	2.216	-	790	1.426
2017	2.898	-	860	2.038
2018	3.430	-	948	2.482
2019	4.068	-	1.050	3.018
Sơ bộ 2020	4.674	-	1.153	3.521
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2015	-	-	-	-
2016	126,38	-	114,04	135,97
2017	122,60	-	112,24	128,04
2018	116,77	-	110,22	119,78
2019	118,18	-	109,27	121,95
Sơ bộ 2020	113,98	-	109,76	115,58

VII. GIÁO DỤC

	Trang
55. Giáo dục mầm non	111
56. Số trường mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	112
57. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	113
58. Số giáo viên mầm non năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	114
59. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn	115
60. Số trường học và lớp học phổ thông	116
61. Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	117
62. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	118
63. Số giáo viên và học sinh phổ thông	121
64. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	122
65. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	123
66. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường/thị trấn	124

55. Giáo dục mầm non

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Sơ bộ Năm học 2020- 2021
Số trường học (Trường)	24	24	24	24	24	24
Công lập	20	20	20	20	20	20
Ngoài công lập	4	4	4	4	4	4
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	280	308	302	311	311	320
Công lập	237	266	263	261	259	266
Ngoài công lập	43	42	39	50	52	54
Số phòng học (Phòng)	253	319	282	318	292	320
Công lập	225	267	237	265	240	266
Ngoài công lập	28	52	45	53	52	54
Số giáo viên (Người)	585	615	634	645	634	640
Tđó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	585	615	634	645	634	568
Công lập	501	527	546	544	529	532
Ngoài công lập	84	88	88	101	105	108
Số học sinh (Học sinh)	7.899	8.422	8.349	8.569	8.518	8.665
Công lập	6.644	7.148	7.221	7.064	6.903	7.012
Ngoài công lập	1.255	1.274	1.128	1.505	1.615	1.653
Số học sinh bình quân một lớp học	28,21	27,34	27,65	27,55	27,39	27,08

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

56. Số trường mầm non năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

DVT: Trường

	Tổng	Chia ra	
	số	Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	24	20	4
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>			
Thị Trấn Tân Phú	2	2	-
Xã Đắc Lua	1	1	-
Xã Nam Cát Tiên	1	1	-
Xã Phú An	1	1	-
Xã Núi Tượng	1	1	-
Xã Tà Lài	2	2	-
Xã Phú Lập	1	1	-
Xã Phú Sơn	1	1	-
Xã Phú Thịnh	1	1	-
Xã Thanh Sơn	1	1	-
Xã Phú Trung	1	1	-
Xã Phú Xuân	2	1	1
Xã Phú Lộc	1	1	-
Xã Phú Lâm	3	1	2
Xã Phú Bình	1	1	-
Xã Phú Thanh	2	1	1
Xã Trà Cổ	1	1	-
Xã Phú Điền	1	1	-

** Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện*

**57. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn**

*ĐVT: Lớp/nhóm
trẻ*

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	320	266	54
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>			
Thị Trấn Tân Phú	30	30	-
Xã Đắc Lua	14	14	-
Xã Nam Cát Tiên	16	16	-
Xã Phú An	10	10	-
Xã Núi Tượng	10	10	-
Xã Tà Lài	20	20	-
Xã Phú Lập	12	12	-
Xã Phú Sơn	11	11	-
Xã Phú Thịnh	15	15	-
Xã Thanh Sơn	14	13	1
Xã Phú Trung	19	13	6
Xã Phú Xuân	27	14	13
Xã Phú Lộc	14	14	-
Xã Phú Lâm	35	17	18
Xã Phú Bình	25	17	8
Xã Phú Thanh	24	16	8
Xã Trà Cổ	11	11	-
Xã Phú Điền	13	13	-

** Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện*

**58. Số giáo viên mầm non năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn**

DVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	640	532	108
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>			
Thị trấn Tân Phú	56	56	-
Xã Đắc Lua	24	24	-
Xã Nam Cát Tiên	32	32	-
Xã Phú An	18	18	-
Xã Núi Tượng	20	20	-
Xã Tà Lài	38	38	-
Xã Phú Lập	24	24	-
Xã Phú Sơn	30	30	-
Xã Phú Thịnh	30	30	-
Xã Thanh Sơn	28	24	4
Xã Phú Trung	36	24	12
Xã Phú Xuân	54	30	24
Xã Phú Lộc	30	30	-
Xã Phú Lâm	64	32	32
Xã Phú Bình	54	34	20
Xã Phú Thanh	52	36	16
Xã Trà Cỏ	24	24	-
Xã Phú Điền	26	26	-

** Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện*

59. Số học sinh mầm non 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	8.665	7.012	1.653
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>			
Thị Trấn Tân Phú	822	822	-
Xã Đắc Lua	315	315	-
Xã Nam Cát Tiên	384	384	-
Xã Phú An	235	235	-
Xã Núi Tượng	257	257	-
Xã Tà Lài	456	456	-
Xã Phú Lập	308	308	-
Xã Phú Sơn	375	375	-
Xã Phú Thịnh	365	365	-
Xã Thanh Sơn	372	332	40
Xã Phú Trung	483	293	190
Xã Phú Xuân	795	400	395
Xã Phú Lộc	450	450	-
Xã Phú Lâm	933	452	481
Xã Phú Bình	741	439	302
Xã Phú Thanh	710	465	245
Xã Trà Cỏ	315	315	-
Xã Phú Điền	349	349	-

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

60. Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Sơ bộ Năm học 2020- 2021
Số trường học (Trường)	42	42	41	41	40	37
Tiểu học	25	25	24	24	23	20
Công lập	25	25	24	24	23	20
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	17	17	17	17	16	15
Công lập	17	17	17	17	16	15
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (*)	-	-	-	-	1	2
Công lập	-	-	-	-	1	2
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	806	808	801	764	799	789
Tiểu học	539	534	535	507	511	496
Công lập	539	534	535	507	511	496
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	267	274	266	257	266	245
Công lập	267	274	266	257	266	245
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (*)	-	-	-	-	22	48
Công lập	-	-	-	-	22	48
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

61. Số trường phổ thông năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

<i>Đơn vị tính: Trường</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở (*)
TỔNG SỐ	37	20	15	2
Phân theo xã/phường/thị trấn				
Thị Trấn Tân Phú	3	2	1	-
Xã Đắc Lua	1	1	-	-
Xã Nam Cát Tiên	1	-	-	1
Xã Phú An	1	-	-	1
Xã Núi Tượng	2	1	1	-
Xã Tà Lài	2	1	1	-
Xã Phú Lập	2	1	1	-
Xã Phú Sơn	2	1	1	-
Xã Phú Thịnh	2	1	1	-
Xã Thanh Sơn	2	1	1	-
Xã Phú Trung	2	1	1	-
Xã Phú Xuân	3	2	1	-
Xã Phú Lộc	2	1	1	-
Xã Phú Lâm	3	2	1	-
Xã Phú Bình	3	2	1	-
Xã Phú Thanh	2	1	1	-
Xã Trà Cỏ	2	1	1	-
Xã Phú Điền	2	1	1	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

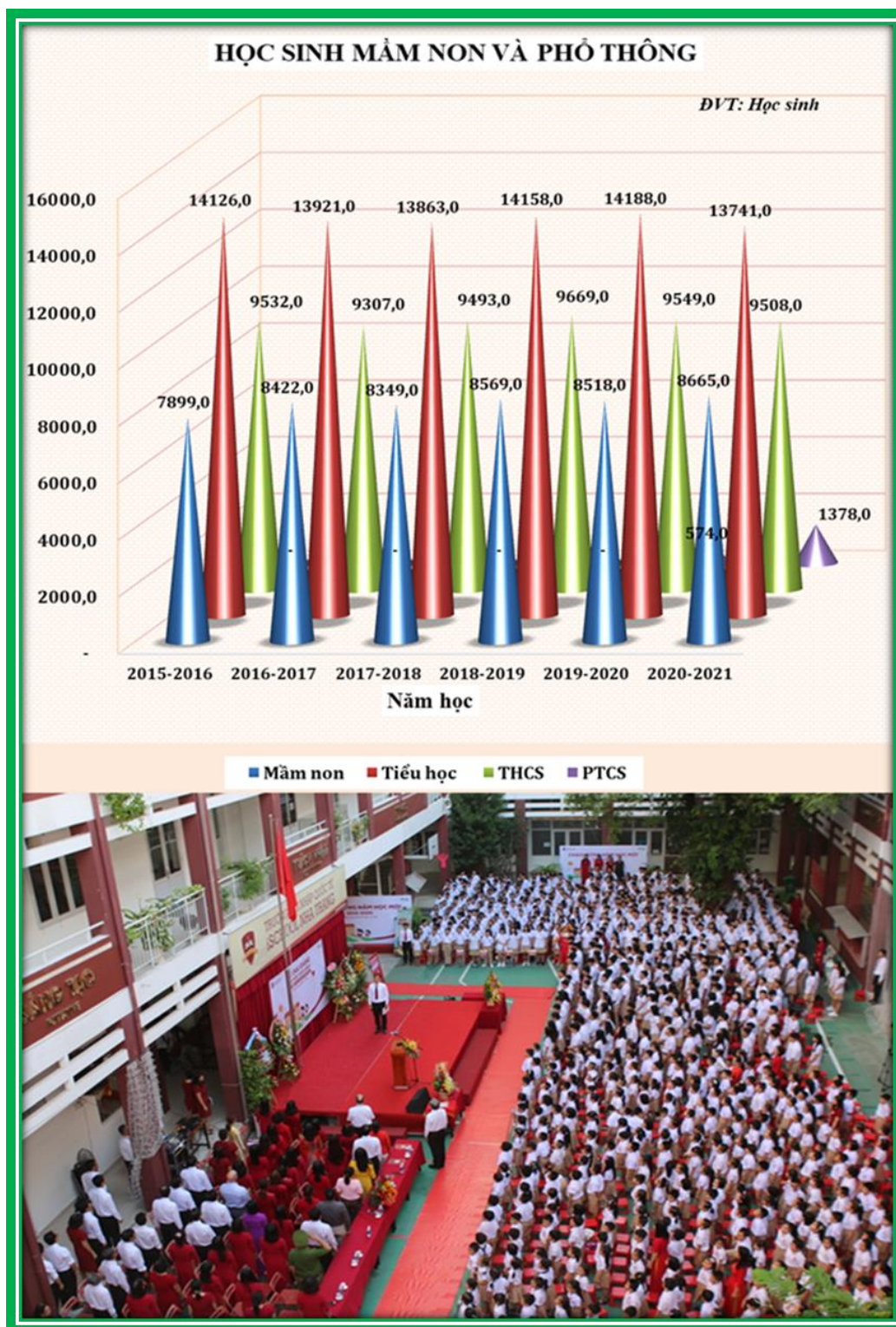
62. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính:
 Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở (*)
TỔNG SỐ	789	496	245	48
Phân theo xã/ phường/thị trấn				
Thị trấn Tân Phú	94	59	35	-
Xã Đắc Lua	25	25	-	-
Xã Nam Cát Tiên	26	-	-	26
Xã Phú An	22	-	-	22
Xã Núi Tượng	28	18	10	-
Xã Tà Lài	44	32	12	-
Xã Phú Lập	37	23	14	-
Xã Phú Sơn	43	26	17	-
Xã Phú Thịnh	42	30	12	-
Xã Thanh Sơn	33	21	12	-
Xã Phú Trung	41	25	16	-
Xã Phú Xuân	57	42	15	-
Xã Phú Lộc	36	24	12	-
Xã Phú Lâm	76	51	25	-
Xã Phú Bình	61	42	19	-
Xã Phú Thanh	66	41	25	-
Xã Trà Cổ	26	17	9	-
Xã Phú Điền	32	20	12	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện



63. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Sơ bộ Năm học 2020- 2021
Số giáo viên (Người)	1.220	1.298	1.221	1.189	1.179	1.177
Tiểu học	715	746	715	699	662	649
<i>Tđo: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	715	746	715	699	662	625
Công lập	715	746	715	699	662	649
Ngoài công lập						
Trung học cơ sở	505	552	506	490	482	462
<i>Tđo: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	505	552	506	490	482	459
Công lập	505	552	506	490	482	462
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở(*)	-	-	-	-	35	66
<i>Tđo: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	-	-	-	-	35	60
Công lập	-	-	-	-	35	66
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	23.658	23.228	23.356	23.827	24.311	24.627
Tiểu học	14.126	13.921	13.863	14.158	14.188	13.741
Công lập	14.126	13.921	13.863	14.158	14.188	13.741
Ngoài công lập						
Trung học cơ sở	9.532	9.307	9.493	9.669	9.549	9.508
Công lập	9.532	9.307	9.493	9.669	9.549	9.508
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở(*)	-	-	-	-	574	1.378
Công lập	-	-	-	-	574	1.378
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

64. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Sơ bộ Năm học 2020- 2021
Số nữ giáo viên (Người)	864	918	869	846	828	845
Tiểu học	542	565	543	530	505	503
Công lập	542	565	543	530	505	503
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	323	353	326	316	302	301
Công lập	323	353	326	316	302	301
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở(*)	-	-	-	-	21	41
Công lập	-	-	-	-	21	41
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	11.682	11.483	11.440	11.670	11.912	12.132
Tiểu học	6.837	6.751	6.654	6.796	6.961	6.802
Công lập	6.837	6.751	6.654	6.796	6.961	6.802
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4.845	4.732	4.786	4.874	4.663	4.659
Công lập	4.845	4.732	4.786	4.874	4.663	4.659
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở(*)	-	-	-	-	288	671
Công lập	-	-	-	-	288	671
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-

(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

65. Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính:
 Người

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở (*)
TỔNG SỐ	1.177	649	462	66
Phân theo xã/ phường/thị trấn				
Thị Trấn Tân Phú	143	76	67	-
Xã Đắc Lua	36	36	-	-
Xã Nam Cát Tiên	33	-	-	33
Xã Phú An	33	-	-	33
Xã Núi Tượng	44	25	19	-
Xã Tà Lài	65	42	23	-
Xã Phú Lập	57	30	27	-
Xã Phú Sơn	61	29	32	-
Xã Phú Thịnh	64	41	23	-
Xã Thanh Sơn	50	27	23	-
Xã Phú Trung	61	31	30	-
Xã Phú Xuân	84	55	29	-
Xã Phú Lộc	56	33	23	-
Xã Phú Lâm	108	66	42	-
Xã Phú Bình	90	54	36	-
Xã Phú Thanh	100	52	48	-
Xã Trà Cổ	40	23	17	-
Xã Phú Điền	52	29	23	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

66. Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính: Học sinh

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở (*)
TỔNG SỐ	24.627	13.741	9.508	1.378
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>				
Thị Trấn Tân Phú	3.081	1.735	1.346	-
Xã Đắc Lua	594	594	-	-
Xã Nam Cát Tiên	753	-	-	753
Xã Phú An	625	-	-	625
Xã Núi Tượng	753	411	342	-
Xã Tà Lài	1.377	894	483	-
Xã Phú Lập	1.139	583	556	-
Xã Phú Sơn	1.351	728	623	-
Xã Phú Thịnh	1.227	766	461	-
Xã Thanh Sơn	1.033	604	429	-
Xã Phú Trung	1.330	727	603	-
Xã Phú Xuân	1.772	1.201	571	-
Xã Phú Lộc	1.093	613	480	-
Xã Phú Lâm	2.536	1.504	1.032	-
Xã Phú Bình	1.974	1.238	736	-
Xã Phú Thanh	2.225	1.183	1.042	-
Xã Trà Cổ	758	419	339	-
Xã Phú Điền	1.006	541	465	-

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

* Nguồn số liệu: Phòng GD-ĐT huyện

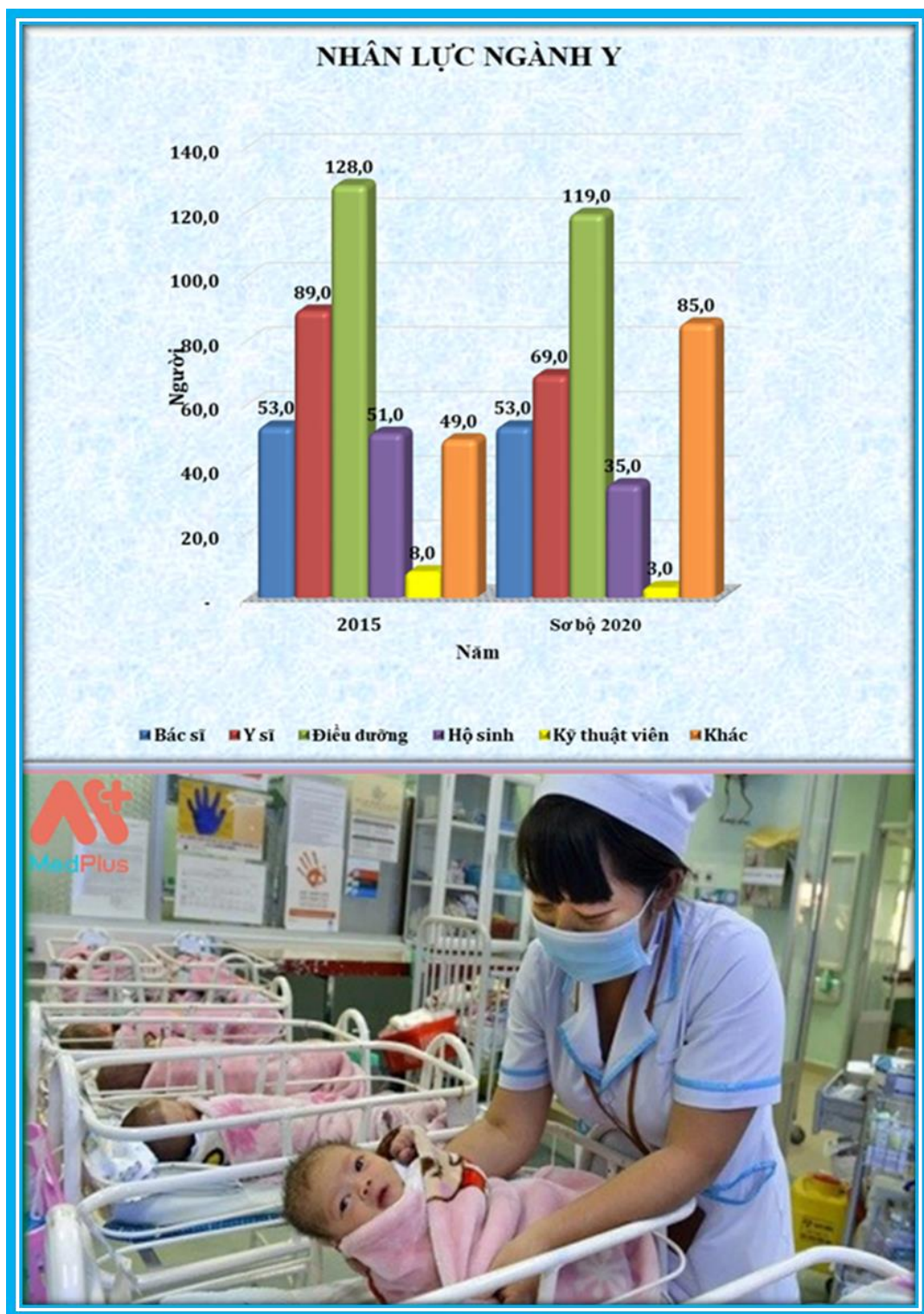
VIII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI TƯ PHÁP VÀ THIÊN TAI

	Trang
67. Số cơ sở y tế, giường bệnh trên địa bàn huyện	127
68. Số nhân lực y tế trên địa bàn huyện	131
69. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường/thị trấn	132
70. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo xã/phường/thị trấn	133
71. Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn	134
72. Tai nạn giao thông và cháy, nổ	136
73. Hoạt động tư pháp	137
74. Thiệt hại do thiên tai	137

67. Số cơ sở y tế, giường bệnh trên địa bàn huyện

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	20	20	20	20	20	19
Bệnh viện (Trung tâm Y Tế huyện)	1	1	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	1	-
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	18	18	18	18	18	18
Số giường bệnh (Giường)	260	260	280	285	297	277
Bệnh viện (Trung tâm Y Tế huyện)	150	150	170	175	187	187
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20	-
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	90	90	90	90	90	90

* Nguồn số liệu: Phòng Y Tế huyện



68. Số nhân lực y tế trên địa bàn huyện

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số nhân lực ngành y	378	367	390	363	361	364
Bác sĩ	53	51	57	54	49	53
Y sĩ	89	85	83	75	78	69
Điều dưỡng	128	119	130	118	116	119
Hộ sinh	51	48	52	31	47	35
Kỹ thuật viên Y	8	10	14	14	5	3
Khác	49	54	54	71	66	85
Số nhân lực ngành dược						
Dược sĩ	17	17	18	15	17	10
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	4	4	4	3	8	2
Dược tá	13	13	14	12	9	8
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-

** Nguồn số liệu: Phòng Y Tế huyện*

69. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính: %

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	98,14	98,85	99,20	99,34	99,54	96,02
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
Thị Trấn Tân Phú	99,64	97,14	89,64	98,57	99,57	99,20
Xã Đắc Lua	100,00	100,00	100,00	95,56	100,00	95,29
Xã Nam Cát Tiên	97,30	98,96	100,00	98,82	100,00	96,34
Xã Phú An	98,97	98,73	98,80	98,57	100,00	91,67
Xã Núi Tượng	94,78	98,86	100,00	98,82	100,00	98,89
Xã Tà Lài	97,73	98,62	94,55	99,17	99,24	100,00
Xã Phú Lập	98,79	98,63	84,52	100,00	98,00	93,33
Xã Phú Sơn	92,00	100,00	100,00	100,00	100,00	98,71
Xã Phú Thịnh	75,36	98,13	67,41	100,00	100,00	95,00
Xã Thanh Sơn	95,00	98,11	98,00	100,00	99,90	88,00
Xã Phú Trung	96,61	98,65	100,00	98,52	100,00	100,00
Xã Phú Xuân	99,29	100,00	100,00	95,26	100,00	90,00
Xã Phú Lộc	98,10	98,28	87,00	100,00	100,00	100,00
Xã Phú Lâm	99,17	98,39	96,67	96,40	100,00	96,96
Xã Phú Bình	96,77	100,00	100,00	99,53	100,00	94,55
Xã Phú Thanh	95,45	100,00	99,17	95,45	100,00	97,95
Xã Trà Cổ	97,33	100,00	93,33	100,00	100,00	97,92
Xã Phú Điền	96,19	98,91	100,00	97,39	99,02	92,17

70. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020
phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2020	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	16	-	1	148	82
<i>Phân theo đơn vị cấp xã</i>					
Thị Trấn Tân Phú	3	-	1	28	15
Xã Đắc Lua	1	-		3	3
Xã Nam Cát Tiên	-	-	-	2	1
Xã Phú An	-	-	-	1	1
Xã Núi Tượng	-	-	-	8	1
Xã Tà Lài	-	-	-	5	3
Xã Phú Lập	-	-	-	4	4
Xã Phú Sơn	-	-	-	5	5
Xã Phú Thịnh	3	-	-	13	9
Xã Thanh Sơn	1	-	-	3	2
Xã Phú Trung	-	-	-	3	1
Xã Phú Xuân	-	-	-	6	-
Xã Phú Lộc	-	-	-	5	1
Xã Phú Lâm	-	-	-	20	13
Xã Phú Bình	2	-	-	8	4
Xã Phú Thanh	3	-	-	12	6
Xã Trà Cỏ	-	-	-	12	9
Xã Phú Điền	3	-	-	10	4

** Nguồn số liệu này được lấy do cấp huyện quản lý*

71. Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn

a. Số hộ nghèo

<i>Đơn vị tính: Hộ</i>						
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	2.831	1.824	1.404	1.627	1.402	775
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
Thị Trấn Tân Phú	344	261	197	324	258	56
Xã Đắc Lua	172	112	145	113	122	95
Xã Nam Cát Tiên	76	55	44	52	45	31
Xã Phú An	115	72	48	68	61	34
Xã Núi Tượng	157	106	97	115	110	78
Xã Tà Lài	221	132	82	160	112	63
Xã Phú Lập	81	59	42	43	33	17
Xã Phú Sơn	239	160	132	136	117	60
Xã Phú Thịnh	203	128	78	64	57	51
Xã Thanh Sơn	188	115	96	101	93	63
Xã Phú Trung	114	72	48	47	41	37
Xã Phú Xuân	100	84	50	48	39	22
Xã Phú Lộc	69	62	37	41	34	13
Xã Phú Lâm	94	54	45	38	34	10
Xã Phú Bình	192	64	37	60	55	24
Xã Phú Thanh	112	86	50	54	41	19
Xã Trà Cỏ	200	84	79	75	75	48
Xã Phú Điền	154	118	97	88	75	54

** Ghi chú: Cuối năm 2018 xác định hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới*

b. Số hộ cận nghèo

<i>Đơn vị tính: Hộ</i>						
	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.575	1.668	1.497	3.019	1.803	1.087
<i>Phân theo xã/ phường/thị trấn</i>						
Thị trấn Tân Phú	141	163	143	429	254	155
Xã Đắc Lua	86	91	94	140	121	71
Xã Nam Cát Tiên	24	25	26	53	25	23
Xã Phú An	74	79	51	42	23	16
Xã Núi Tượng	136	161	154	210	114	68
Xã Tà Lài	222	191	102	152	75	38
Xã Phú Lập	49	66	65	134	79	48
Xã Phú Sơn	25	83	90	121	67	41
Xã Phú Thịnh	65	40	19	67	39	24
Xã Thanh Sơn	58	49	30	103	61	35
Xã Phú Trung	204	206	186	305	180	110
Xã Phú Xuân	129	120	115	295	174	106
Xã Phú Lộc	98	91	94	91	54	33
Xã Phú Lâm	46	68	56	56	35	21
Xã Phú Bình	98	120	103	93	78	52
Xã Phú Thanh	17	28	78	561	327	193
Xã Trà Cỏ	28	3	14	81	48	26
Xã Phú Điền	75	84	77	86	49	27

** Ghi chú: Cuối năm 2018 xác định hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới*

72. Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn (Vụ)	27	26	25	23	20	17
Đường bộ	27	26	25	23	20	17
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	27	26	22	19	17	12
Đường bộ	27	26	22	19	17	12
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	12	9	8	8	7
Đường bộ	9	12	9	8	8	7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	2	1	1	1	1
Số người chết (Người)	1	1	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	56	18	200	1.200	450	15

73. Hoạt động tư pháp

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	108	113	98	116	139	151
Số bị can đã khởi tố (Người)	178	172	141	172	267	303
Trong đó: Nữ (Người)	4	15	14	11	43	42
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	105	108	77	100	135	142
Số bị can đã truy tố (Người)	176	179	120	166	250	315
Trong đó: Nữ (Người)	7	12	12	5	12	31
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	108	100	82	113	131	109
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	177	156	118	181	245	239
Trong đó: Nữ (Người)	7	6	10	13	47	25

74. Thiệt hại do thiên tai

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-	1	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-	1	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	26	31	68	-	56	21
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	4	2	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	22	29	68	-	56	21
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	24	835	5.400	462	1.692	33
Diện tích lúa bị thiệt hại	24	835	440	427	1.163	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	4.960	35	529	33
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	580	8.700	53.800	3.766	15.154	541

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2020

HUYỆN TÂN PHÚ

Chịu trách nhiệm nội dung:

LƯU VĂN LUẬN

Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê huyện Tân Phú

Tham gia Biên soạn:

Ông Vũ Văn Hải – Phó Chi cục Trưởng

Ông Huỳnh Tân Năng – Thống kê viên TC

